

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

1. Thạc sĩ Khoa học bền vững

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SĐH) <i>Foreign Language for General Purpose</i>			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Trung Quốc B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SĐH)		5		

	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		33		
II.1	Các học phần bắt buộc		18		
3	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	Những thách thức về môi trường, kinh tế - xã hội và phát triển: tiến trình từ phát triển truyền thống đến phát triển bền vững và sự ra đời của Khoa học bền vững; mục tiêu, đối tượng, nội dung nghiên cứu của Khoa học bền vững; phương pháp luận, công cụ và phương pháp nghiên cứu của Khoa học bền vững; phát triển bền vững và nhu cầu phát triển khoa học bền vững ở Việt Nam.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành	Học phần giới thiệu, phân tích và thảo luận về những thách thức đối với tính bền vững, biện chứng của tính liên ngành trong nghiên cứu về tính bền vững, các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính có thể	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	<i>Research methods in interdisciplinary science</i>	được áp dụng trong ngành khoa học này. Thông qua các bài giảng, bài tập, nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa, người học không chỉ được trang bị những tri thức chuyên sâu về các phương pháp hữu ích mà còn được trải nghiệm các bài tập nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của tính bền vững ở một địa bàn cụ thể.			
5	Các khía cạnh con người của tính bền vững <i>Human dimensions of sustainability</i>	Học phần xem xét các khía cạnh khác nhau của con người trong mối quan hệ với tính bền vững. Nội dung học phần phân tích, thảo luận và lý giải các khái niệm và định nghĩa về khía cạnh con người của tính bền vững; vai trò của các thái độ và giá trị trong việc hình thành các mục tiêu bền vững; tính đa dạng của các giá trị và các bối cảnh kinh tế-văn hóa-xã hội liên quan đến tính bền vững; sự phát triển của chính sách bền vững theo tiếp cận từ bên dưới và từ bên trên; vai trò của nguồn vốn con người đối với tính bền vững của sự phát triển.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Các mô hình phát triển <i>Models of Development</i>	Học phần nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển, mô hình phát triển và mô hình phát triển bền vững, phân tích cơ sở hình thành và những đặc trưng cơ bản của các mô hình phát triển trên phương diện lý thuyết. Học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		phần cũng nghiên cứu một số mô hình phát triển tiêu biểu thuộc các cách phân loại mô hình khác nhau. Các nội dung quan trọng là: những vấn đề lý luận chung về mô hình phát triển, các mô hình lý thuyết điển hình về phát triển, một số mô hình phát triển chính trên thế giới và Việt Nam. Căn cứ vào những vấn đề rút ra từ việc nghiên cứu các mô hình phát triển, học phần gợi mở khả năng vận dụng mô hình phát triển bền vững phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay.			
7	Phân phối và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên <i>Sustainable Distribution and Use of Resources</i>	Học phần giới thiệu, phân tích và thảo luận về những khái niệm cơ bản và đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng phân phối và sử dụng tài nguyên; các bất cập trong phân phối và sử dụng tài nguyên; nguyên tắc phân phối và sử dụng bền vững tài nguyên; các tiêu chí và quy trình đánh giá tính bền vững của hệ thống tài nguyên. Trên cơ sở đó học phần đưa ra các định hướng và các giải pháp phân phối và sử dụng bền vững tài nguyên phục vụ sự phát triển bền vững.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
8	Phát triển bền vững trong bối	Những vấn đề bức xúc về môi trường, biến đổi khí hậu (BĐKH), biến đổi toàn cầu và xã hội, các nguyên nhân và hiện tượng biến	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	<p>cảnh biến đổi toàn cầu</p> <p><i>Sustainable Development in the Context of Global Change</i></p>	<p>đổi toàn cầu; tác động của BĐTC đến PTBV; ứng phó với biến đổi toàn cầu: ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, tài nguyên, quản lý rủi ro; phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu: Các, mục tiêu, xu hướng và chỉ tiêu phát triển bền vững, tính bền vững, các giải pháp PTBV trong bối cảnh BĐTC. PTBV ở Việt Nam trong bối cảnh BĐTC.</p>			
II.2	<i>Các học phần tự chọn</i>		15/33		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
9	<p>Khoa học, công nghệ và đổi mới vì tính bền vững</p> <p><i>Science, Technology and Innovation for Sustainability</i></p>	<p>Học phần “Khoa học, công nghệ và sáng tạo vì tính bền vững” được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cách thức hệ thống hóa các lý luận cơ bản về quản trị khoa học, quản trị công nghệ và quản trị sáng tạo ở các cấp độ và các giới hạn khác nhau có liên quan tới tính bền vững, sự phát triển bền vững và cạnh tranh bền vững trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, cạnh tranh và hội nhập toàn cầu.</p> <p>Nội dung học phần được kết hợp hài hòa và kết nối trong các chương. Các khái niệm, định nghĩa, các yếu tố nội hàm cùng các quy trình quản trị và công cụ quản trị ở tầm chiến lược và kế hoạch giúp cho người học</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>có thể dễ dàng hệ thống hóa các kiến thức trong thời gian học, đồng thời giúp rèn luyện các kỹ năng cần thiết để người học có thể tiếp tục tìm kiếm tri thức mới, tăng cường hiểu biết, sáng tạo ra những tri thức mới, quy trình mới, công cụ mới... thúc đẩy tính chủ động và sáng tạo trong công tác thực tiễn hướng tới tính bền vững và sự phát triển bền vững.</p>			
10	<p>Sức khỏe và môi trường bền vững</p> <p><i>Sustainable Health and Environment</i></p>	<p>Học phần trình bày tổng quan các khái niệm về sức khỏe môi trường. Mối tương tác giữa các yếu tố môi trường trong phát triển bền vững. Thực trạng sức khỏe-môi trường, những cố gắng của quốc tế và quốc gia về sức khỏe môi trường dưới góc độ phát triển bền vững. Giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường – sức khỏe cộng đồng, hiệu quả can thiệp giảm thiểu nguy cơ và hậu quả trên sức khỏe trong bối cảnh các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến phát triển bền vững.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
11	<p>Tính bền vững và doanh nghiệp</p> <p><i>Sustainability and Enterprise</i></p>	<p>Học phần “Doanh nghiệp và tính bền vững” được thiết kế để cung cấp những kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng cơ bản cho học viên cao học trong công tác quản trị doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững của tất cả</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>các bên liên quan. Phần vận dụng các kiến thức vào tình huống thực tế (case study) để giúp học viên hiểu rõ hơn về cách tiếp cận trong việc hoạch định và thực thi các chiến lược và kế hoạch liên quan tới phát triển doanh nghiệp một cách bền vững, đặc biệt là biết lựa chọn các giải pháp tích hợp để phát triển doanh nghiệp và duy trì khả năng cạnh tranh bền vững ở nhiều cấp độ khác nhau.</p>			
12	<p>Tài nguyên năng lượng thế giới và công nghệ năng lượng tái tạo</p> <p><i>World Energy Resource & Renewable Technologies</i></p>	<p>Học phần trình bày 2 vấn đề cơ bản về năng lượng của Loài người hiện nay là tiềm năng về năng lượng của Thế giới và các công nghệ khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo. Trong phần tài nguyên năng lượng thế giới, học phần đề cập đến các nội dung lớn như: khái niệm cơ sở về năng lượng, năng lượng hoá thạch, năng lượng tái tạo, khai thác năng lượng và vấn đề biến đổi khí hậu liên quan. Phần trình bày về công nghệ khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo tập trung trình bày các công nghệ khai thác các dạng năng lượng tái tạo chủ yếu hiện nay trên Thế giới như: mặt trời, gió, sinh khối, cũng như chính sách phát triển bền vững năng lượng tái tạo của các quốc gia trên Thế giới.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

13	<p>Đô thị có sức chống chịu với Biến đổi khí hậu</p> <p><i>Urban Resistance to Climate Change</i></p>	<p>Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, môi trường bị suy thoái và nhất là tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xu thế xây dựng các đô thị có sức chống chịu và bền vững ngày càng trở nên bức thiết. Học phần, vì thế, bắt đầu xem xét khái niệm của đô thị có sức chống chịu, những động lực và những đặc điểm của đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu. Thực trạng đô thị hóa của Việt Nam, những tác động của biến đổi khí hậu lên một số đô thị và một số kinh nghiệm thích ứng của những đô thị này cũng được xem xét để làm rõ những đặc điểm của đô thị có tính chống chịu và bền vững.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
14	<p>Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững</p> <p><i>Sustainability Agriculture and Rural Development</i></p>	<p>Học phần trình bày các khái niệm, lý thuyết về phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn, mối quan hệ giữa chúng; các tiếp cận, phương pháp nghiên cứu mang tính liên ngành, các công cụ xây dựng tiêu chí phân tích, đánh giá nông nghiệp, nông thôn bền vững. Tiếp đó học phần sẽ giới thiệu các vấn đề của phát triển bền vững nông nghiệp, các vấn đề của phát triển bền vững nông thôn. Cuối cùng học phần sẽ nêu lên các thách thức và những bài học kinh nghiệm của phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn và nông dân của Việt</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		Nam cũng như các chính sách, chiến lược của Đảng và nhà nước ta. Học phần cũng giới thiệu danh mục các học liệu bắt buộc của quốc tế và Việt nam.			
15	Văn hóa giáo dục vì tính bền vững <i>Culture and Education for Sustainability</i>	Học phần đề cập đến các vấn đề về giáo dục và văn hoá và sự phát triển bền vững của chúng. Giáo dục và văn hoá đóng vai trò cốt lõi trong khía cạnh nhân văn, một trong ba khía cạnh tạo nên tính bền vững cho sự phát triển của một cộng đồng nói riêng và của cả xã hội loài người nói chung. Học viên sẽ được trang bị các kiến thức về Giáo dục (giáo dục môi trường, giáo dục phát triển, giáo dục về tính bền vững), về Quản lý sự thay đổi, các kiến thức về văn hoá, khoa học và tính bền vững, ...	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
16	Dẫn nhập phân tích xung đột và sự hợp tác <i>Introduction to Formal Analysis of Conflict and Cooperation</i>	Ngoài phần dẫn nhập và các khái niệm cơ bản, học phần có ba nội dung chính. Nội dung thứ nhất giới thiệu một số lý thuyết đáng lưu ý về xung đột và hợp tác. Đây là các lý thuyết kinh điển, hiện đại và hậu hiện đại về xung đột và hợp tác. Nội dung thứ hai của học phần bàn về quản lý xung đột và xây dựng quan hệ hợp tác. Ba vấn đề được đề cập đến ở đây bao gồm: cảnh báo xung đột, giải tỏa xung đột và xây dựng quan hệ hợp tác. Nội dung cuối cùng của học phần trung vào việc phân tích xung đột và hợp tác trong một	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		số lĩnh vực cụ thể ở Việt Nam hiện nay. Việc kết cấu nội dung của học phần như thế dựa trên lô gích: kết nối lý thuyết với thực tiễn; trang bị kiến thức cơ bản đi liền với việc đề cập sâu những bình diện đáng lưu ý liên quan đến xung đột và hợp tác ở Việt Nam hiện nay.			
17	<p>Quy hoạch sử dụng đất để ứng phó với biến đổi khí hậu</p> <p><i>Land-use Planning for Climate Change Response</i></p>	Học phần này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ thuật và kinh nghiệm trong quy hoạch và sử dụng đất, nhất là khi đối phó với biến đổi khí hậu đang được cả thế giới quan tâm. Kiến thức nền tảng cung cấp cho họ viên bao gồm quy hoạch đất sử dụng là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng sinh thái và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định. Các bài học kinh nghiệm về các kỹ thuật xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được đề cập trong học phần này. Kết thúc học phần, các học viên sẽ hiểu được kiến thức tổng quát, áp dụng các phương pháp và công cụ cụ thể ở địa phương, đơn vị mình trong các công việc liên quan đến sử dụng đất và biến đổi khí hậu	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

18	<p>Doanh nghiệp và tài chính cho phát triển bền vững</p> <p><i>Business and Finance for Sustainable Development</i></p>	<p>Giới thiệu tới học viên vai trò của Kinh Doanh – Công Nghệ cho sự phát triển bền vững tại các vùng đang phát triển như Châu Á (gồm Việt Nam), Châu Phi, Mỹ La Tinh và những cơ hội trong đó: Sự gia tăng tầm quan trọng trong liên kết giữa kinh doanh bền vững và phát triển bền vững; Hình ảnh về các cơ hội trong từng khu vực của kinh doanh bền vững trong phát triển quốc gia. Giới thiệu về viện trợ, thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài như những công cụ cho việc phát triển năng lực để kinh doanh vì sự phát triển bền vững; Kiến thức về các tình huống thực tế tốt nhất trong mối quan hệ khu vực công – khu vực tư vì sự phát triển bền vững. Sự hiểu biết sâu sắc về thách thức trong lãnh đạo và quản lý để phát triển kinh doanh bền vững trong thế giới thứ 3.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
19	<p>Lí thuyết về tính bất định trong việc ra quyết định</p> <p><i>(Uncertainty and Decision Making Theory)</i></p>	<p>Học phần cung cấp những kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng cơ bản cho học viên cao học trong các công tác quản trị vì sự phát triển bền vững của tất cả các bên liên quan. Phần lý thuyết hướng dẫn học viên làm quen với các cách tiếp cận khác nhau về tính không chắc chắn và mối quan hệ của nó với việc ban hành và thực thi các quyết định ở các cấp độ và lĩnh vực khác nhau. Một chủ</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		đề được tập trung nghiên cứu là đặt tính không chắc chắn và việc ra quyết định làm đối tượng chính đề tìm hiểu các mối quan hệ tác động đa chiều của các yếu tố môi trường liên quan như: chính trị với môi trường, chính trị với kinh tế, kinh tế với môi trường, chính trị với kinh tế và kinh doanh...			
III	Nghiên cứu khoa học		24		
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		12		
20	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê <i>Statistical data Analysis and Processing</i>	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê với nhiệm vụ cung cấp cho học viên hệ thống phương pháp và công cụ để xử lý dữ liệu và trình bày các số liệu thu được từ thực nghiệm khoa học hay từ các nghiên cứu khoa học để nhận định dự đoán mô phỏng đối với những bài toán để mô tả, mô phỏng các quá trình biến động và tìm ra các quy luật của hệ thống tự nhiên, hệ thống xã hội thông qua quản lý hệ thống dữ liệu, phân tích và xử lý dữ liệu thống kê.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Chuyên đề 1 <i>Special Issue 1</i>	Phát triển xanh và kinh tế tuần hoàn với nhiệm vụ cung cấp cho học viên hệ thống kiến thức liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, mô hình phát triển xanh trong các ngành kinh tế và dịch vụ trên thế giới và Việt Nam; Hệ thống phương pháp và công cụ	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		phân tích, đánh giá dòng vật chất trong kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển xanh; Một số mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển xanh trên thế giới và bài học cho Việt Nam; Giới thiệu một số mô hình ứng dụng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong một số lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam; Một số công cụ quản lý kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển xanh.			
22	Chuyên đề 2 <i>Special Issue 2</i>	Chuyên đề nhằm cung cấp cho người học các bài toán hiện đại, các vấn đề thời sự của tính bền vững và Khoa học bền vững. Cùng với cách tiếp cận liên ngành và các phương pháp nghiên cứu tương ứng, học phần hướng đến tìm hiểu các tác động qua lại giữa các hệ thống con người-tự nhiên-xã hội trong bối cảnh chung của văn hóa.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
23	Thực địa liên ngành <i>Interdisciplinary Field Work</i>	Học phần có cấu trúc gồm hai hợp phần. Hợp phần thứ nhất tập trung vào nội dung chuyên môn của thực địa liên ngành khoa học bền vững. Các nội dung của hợp phần này bao gồm: tính bền vững của hệ thống tự nhiên – xã hội – con người; các yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của các hệ thống; các điều kiện đảm bảo, duy trì tính bền vững của các hệ thống nêu trên. Hợp phần thứ hai đi sâu vào tiến trình thực địa liên ngành. Hợp phần này gồm ba nội dung: chuẩn bị nghiên cứu thực địa; thu thập dữ liệu trên thực địa; xử	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		lý, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu. Nhìn một cách tổng thể, hai hợp phần của học phần phản ánh lôgic của việc kết nối kiến thức lý thuyết được cung cấp bởi các học phần khác nhau với việc triển khai nghiên cứu trên thực tế trong khuôn khổ lĩnh vực khoa học bền vững.			
III.2	Luận văn thạc sĩ		12		
24	Luận văn <i>Thesis</i>		12	HK3, HK4	
Tổng cộng			65		

2. Thạc sĩ Quản lý phát triển đô thị

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SĐH)			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	<i>General English</i>				
	Tiếng Anh B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Trung Quốc B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SĐH)		5		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		42		
<i>II.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>		27		

3	<p>Nhập môn khoa học bền vững</p> <p><i>Introduction to Sustainability Science</i></p>	<p>Những thách thức về môi trường, kinh tế - xã hội và phát triển: tiến trình từ phát triển truyền thống đến phát triển bền vững và sự ra đời của Khoa học bền vững; mục tiêu, đối tượng, nội dung nghiên cứu của Khoa học bền vững; phương pháp luận, công cụ và phương pháp nghiên cứu của Khoa học bền vững; phát triển bền vững và nhu cầu phát triển khoa học bền vững ở Việt Nam.</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
4	<p>Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành</p> <p><i>Research methods in interdisciplinary science</i></p>	<p>Học phần giới thiệu, phân tích và thảo luận về những thách thức đối với tính bền vững, biện chứng của tính liên ngành trong nghiên cứu về tính bền vững, các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính có thể được áp dụng trong ngành khoa học này. Thông qua các bài giảng, bài tập, nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa, người học không chỉ được trang bị những tri thức chuyên sâu về các phương pháp hữu ích mà còn được trải nghiệm các bài tập nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của tính bền vững ở một địa bàn cụ thể.</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
5	<p>Phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh đô thị hoá</p> <p><i>Urban Sustainable</i></p>	<p>Định nghĩa về phát triển bền vững được đưa từ năm 1987 trong báo cáo của Ủy ban toàn cầu về môi trường và phát triển. Đến năm 1992, khái niệm này đã trở nên nổi tiếng và trở thành một khái niệm mang tính toàn cầu và được áp dụng trong nhiều ngành nghề trong đó có lĩnh vực quy hoạch</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

	<i>Development in Urbanization</i>	<p>đô thị. Sự xuất hiện của khái niệm mới này đã thay đổi tư duy về quy hoạch đô thị từ trước đến nay. Đứng trước bối cảnh mới, là một quốc gia đang trong quá trình đô thị hóa nhanh, Việt Nam đã và đang đưa phát triển bền vững vào bài toán đô thị của mình. Học phần này sẽ cung cấp cho học viên các khái niệm, các lý luận cơ bản liên quan đến phát triển bền vững và vai trò của nó trong bài toán phát triển đô thị tại các quốc gia trên thế giới và Việt Nam.</p>			
6	<p>Dân số đô thị, di cư và di động xã hội</p> <p><i>Urban population, Emigration and Social Mobility</i></p>	<p>Với vai trò là trung tâm kinh tế - văn hóa-chính trị, đô thị còn là địa điểm tập trung dân cư đông đúc, bao gồm các luồng dân di cư từ các nơi khác đến, tạo cho đô thị một bối cảnh cư trú sống động và tạo động lực lớn cho phát triển kinh tế. Tập trung vào vấn đề di cư đô thị trong bối cảnh đô thị hóa, học phần sẽ tập trung làm rõ các vấn đề liên quan đến di cư đô thị và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại đô thị. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về dân số và vấn đề di dân. Ngoài ra, thông qua các ví dụ cụ thể, học phần sẽ chỉ ra các vấn đề mà vấn đề di cư có thể ảnh hưởng đến phát</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		triển đô thị như vấn đề nhà ở, việc làm, tiện ích đô thị và các giải pháp dành cho nó.			
7	Kinh tế, tài chính đô thị và hoạch định chính sách <i>Urban Economics, Finance and Policy Making</i>	Các chủ đề được giảng dạy bao gồm lý do sự tồn tại của đô thị, cơ cấu không gian đô thị, sự phát triển đô thị và kiểm soát sử dụng đất, tắc nghẽn giao thông, nhu cầu nhà ở và lựa chọn sở hữu, chính sách nhà ở, hàng hoá và dịch vụ công cộng, ô nhiễm, tội phạm và chất lượng cuộc sống. Khóa học phù hợp cho học viên cao học hoặc là các nhà kinh tế học và học giả quan tâm đến viễn cảnh kinh tế đô thị.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
8	Đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu <i>Urban Resistance to Climate Change</i>	Các chủ đề được giảng dạy gồm hai nhóm chính: 1) Cơ sở khoa học và thực tiễn để nâng cao khả năng đô thị chống chịu với BĐKH: tác động của BĐKH đến đô thị, các rủi ro tại các khu vực phát triển đô thị; khung đánh giá và bộ chỉ số đô thị chống chịu với BĐKH, các phương pháp nghiên cứu đô thị chống chịu với BĐKH; đặc trưng đô thị có sức chống chịu với BĐKH, thiên tai; tác động của đô thị đối với BĐKH. 2) Các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu của đô thị với BĐKH: Quản trị đô thị chống chịu với BĐKH, quy hoạch phát	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>triển đô thị chống chịu với BĐKH, Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng thực hiện các dự án thí điểm phát triển đô thị xanh, kiến trúc xanh, chống chịu với BĐKH; xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải; phát triển vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, tái sử dụng, tái chế; các giải pháp nâng cao sức chống chịu của đô thị và môi trường- kinh tế - xã hội đô thị với BĐKH. Học phần cũng giới thiệu các ví dụ điển hình của đô thị chống chịu BĐKH ở Việt Nam và trên thế giới.</p>			
9	<p>Luật pháp và chính quyền đô thị gắn với chính sách phát triển</p> <p><i>Urban Law and Government with Development Policies</i></p>	<p>Bối cảnh phát triển đô thị hiện nay đặt ra yêu cầu lớn đối với công tác quản trị đô thị, xây dựng Chính quyền đô thị (CQĐT) để tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. hoạch định chính sách và quản lý các hoạt động của đô thị. Việc hoạch định các chính sách tốt và đưa vào thực tế sẽ góp phần xây dựng một đô thị vững mạnh. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến công tác hoạch định chính sách và quản lý phát triển đô thị trong đó chú trọng về cấu trúc quản lý, các phương pháp quản lý và đưa ra quyết sách đô thị, vv. Bên cạnh đó, học phần sẽ đưa ra các ví dụ minh họa cụ thể nhằm chỉ rõ với người học các tác</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		động mạnh mẽ của chính sách đối với đời sống đô thị.			
10	<p>Quy hoạch chiến lược tích hợp trong phát triển lãnh thổ đô thị</p> <p><i>Strategic Planning integrated into urban territory development</i></p>	<p>Lãnh thổ đô thị được hiểu như một hệ thống các mối quan hệ giữa đô thị với các khu vực phụ cận của nó. Việc xây dựng một lãnh thổ đô thị không chỉ bao hàm việc xây dựng không gian đô thị mà còn là vấn đề hoạch định và định hướng sử dụng các nguồn lực kinh tế xã hội cho phát triển đô thị. Phát triển lãnh thổ đô thị do đó đòi hỏi một tư duy tích hợp. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến khái niệm lãnh thổ, quy hoạch lãnh thổ và tư duy tích hợp trong phát triển lãnh thổ đô thị trong đó chú trọng hệ thống khung chính sách tích hợp và phương pháp xây dựng kịch bản phát triển phục vụ cho phát triển đô thị.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
11	<p>Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê</p> <p><i>Analyze and process statistical data</i></p>		3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
II.2	<i>Các học phần tự chọn</i>		15/33		

12	<p>Hình thái đô thị với bối cảnh phát triển</p> <p><i>Urban Complexion in the Context of Development</i></p>	<p>Trang bị kiến thức về Hình thái đô thị, các khái niệm về Hình thái và cụ thể hóa nó trong công tác quy hoạch, tổ chức không gian, thiết kế cảnh quan. Phân tích các biến đổi của hình thái qua các giai đoạn lịch sử trên thế giới và ở Việt Nam. Đi sâu vào sự biến đổi của hình thái đô thị ở Việt Nam từ 1954 đến nay và một số biến đổi ở các trường hợp đặc thù như khu đô thị mới, làng xã đô thị hóa, khu phố lịch sử... Phân tích tương tác giữa hình thái và các dạng phát triển đô thị.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
13	<p>Hạ tầng thông tin không gian cho quản lý phát triển đô thị</p> <p><i>Spatial Information Infrastructure in Urban Development Management</i></p>	<p>Hạ tầng thông tin không gian có vai trò quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý phát triển đô thị. Học phân cung cấp kiến thức, kỹ năng để học viên có thể xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai một hạ tầng thông tin không gian phục vụ công tác quản lý phát triển đô thị. 7 thành phần của Hạ tầng thông tin không gian sẽ được phân tích cụ thể trong học phần này bao gồm Dữ liệu không gian, Chuẩn dữ liệu không gian, Dịch vụ dữ liệu không gian, Hạ tầng công nghệ, Chính sách – Pháp luật, Tổ chức – Thể chế, Đối tác. Học viên cũng được thực hành các ví dụ cụ thể (case study) để hiểu được việc xây dựng</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		Hạ tầng thông tin không gian phục vụ công tác quản lý phát triển đô thị.			
14	Nhà ở và sinh kế đô thị với chính sách phát triển <i>Urban Housing and Subsistence in Development Policies</i>	Vấn đề cư trú và nhà ở luôn gắn liền với bối cảnh của đô thị về các mặt kinh tế, xã hội đặc biệt là vấn đề sinh kế. Việc đáp ứng tốt vấn đề cư trú và nhà ở và tạo ra nguồn sinh kế bền vững luôn là bài toán khó của các đô thị. Học phần sẽ cung cấp các kiến thức liên quan đến các vấn đề phát triển nhà ở tại đô thị trong đó chú trọng vấn đề chính sách và quản lý để tạo ra điều kiện sinh kế tối ưu nhất.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Sinh kế cư dân đô thị <i>Urban Citizens's livelihood</i>	Học phần được kết cấu thành bốn chương. Chương thứ nhất giới thiệu các khái niệm then chốt và cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu sinh kế của cư dân đô thị. Chương thứ hai bàn về tài sản sinh kế và yếu tố tác động đến tài sản sinh kế. Chương thứ ba phân tích chiến lược sinh kế và bối cảnh triển khai chiến lược sinh kế. Chương cuối đề cập đến kết quả sinh kế và mối quan hệ giữa sinh kế với phát triển bền vững đô thị. Như vậy, nội dung học phần được kết cấu dựa trên logic của mối quan hệ giữa cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu về sinh kế và các chiều cạnh cụ thể của sinh kế. Nội dung của học phần cũng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		dựa trên logic của mối quan hệ giữa sinh kế của người dân và bối cảnh phát triển đô thị.			
16	Văn hóa và lối sống cư dân đô thị <i>Cutures and Life styles of Urban Citizens</i>	Văn hóa và lối sống là biểu hiện rõ nét cho nền tảng tư duy, kiến thức, vốn xã hội, vv của mỗi người trong các hoạt động của đời sống hàng ngày. Tại đô thị, việc nghiên cứu văn hóa, lối sống của cư dân đô thị góp phần nâng cao hiểu biết về văn hóa đặc trưng của cư dân đô thị đây, cũng như các vấn đề xã hội sản sinh. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức, khái niệm cơ sở về vấn đề văn hóa, lối sống của con người và biểu hiện của chúng qua các hoạt động của các cư dân đô thị. Thông qua các ví dụ minh họa cụ thể, học phần sẽ nêu ra các vấn đề của đời sống đô thị thông qua góc nhìn xuất phát từ văn hóa, lối sống của cư dân.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng <i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i>	Học phần này nhằm mục đích cung cấp các khái niệm quản lý di sản, cộng đồng và quản lý di sản dựa vào cộng đồng; thông qua đó trang bị cho học viên kiến thức về phương pháp và cách tiếp cận trong việc quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Ở Việt Nam, các cộng đồng, cư dân nông thôn cũng như thành thị đang nắm giữ một khối lượng di sản lớn và đa dạng. Nhiều di sản	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>vật thể và phi vật thể đang trong quá trình biến đổi và biến mất vì thiếu sự tham gia quản lý của cộng đồng. Do đó, học phần sẽ cung cấp kiến thức cơ bản, phương pháp tiếp cận liên ngành trong quản lý di sản nói chung. Từ đó dẫn đến tìm hiểu lịch sử khái niệm và tầm quan trọng của cộng đồng cũng như quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Thông qua một số nghiên cứu trường hợp, học phần sẽ cung cấp kết hợp lý thuyết và thực tiễn kinh nghiệm quản lý di sản dựa vào cộng đồng ở Việt Nam và quốc tế.</p>			
18	<p>Lồng ghép tích hợp môi trường trong quản lý và quy hoạch đô thị</p> <p><i>Enviroment Integration into Urban Management and Planning</i></p>	<p>Thế giới đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng, cùng với đó là những thách thức lớn về môi trường. Học phần này giới thiệu cho học viên các khái niệm cơ bản về tích hợp, lồng ghép, quản lý đô thị. Các nội dung lồng ghép, qui trình, tiêu chí, chỉ số lồng ghép theo các bước như lập nhiệm vụ; Phân tích, đánh giá bối cảnh phát triển và môi trường khu vực quy hoạch; lồng ghép sự biến đổi và đánh giá các ảnh hưởng môi trường do các hoạt động phát triển dự kiến; tích hợp quy hoạch môi trường trong đô thị. Bên cạnh đó, học viên biết áp dụng trong đặc thù cho quản lý đô thị giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		Cuối cùng, học viên nêu được các ví dụ điển hình về việc lồng ghép tích hợp môi trường trong quy hoạch đô thị tại địa phương			
19	<p>Kinh tế tài nguyên và tăng trưởng xanh trong phát triển đô thị</p> <p><i>Economics of Natural Resources and Green Growth for Urban Development</i></p>	<p>Học phần cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản của Kinh tế tài nguyên; Kinh tế Môi trường; Lượng giá hàng hoá và dịch vụ phi thị trường (Evaluation of non-market Public goods and service); Công cụ kinh tế trong quản lí đô thị (Economics Instruments of Urban Environmental Management). Khẳng định vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động. Tìm ra các nguyên nhân của tình trạng phát triển đô thị chưa gắn với tăng trưởng xanh. Đồng thời phát hiện các tiêu chí của đô thị xanh bao gồm: Không gian xanh, công trình xanh, giao thông xanh, công nghiệp xanh, chất lượng môi trường đô thị xanh, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, danh thắng, công trình lịch sử, văn hóa và cộng đồng dân cư sống thân thiện với môi trường, thiên nhiên. Bên cạnh đó có các chiến lược phát triển phù hợp, quy hoạch có tầm nhìn xa, rộng và chú trọng công cụ khoa học; đồng thời, cần thể hiện rõ vai trò của mình trong việc hỗ trợ phát triển gắn với tăng trưởng xanh, tạo ra môi trường thân thiện với cộng đồng; cần tính đến tốc độ gia tăng dân số và tăng cường</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường, bảo đảm không gian xanh. Đặc biệt, phải tạo việc làm ổn định cho người dân, tránh tình trạng di cư tự do, ồ ạt.			
20	Phát triển kỹ năng chuyên nghiệp cho chuyên gia đô thị <i>Professional skill Development for Urban Experts</i>	Học phần là sự tổng hợp các kiến thức và kỹ năng cần thiết đối với một chuyên gia đô thị khi thực hiện các công tác thực tế, bao gồm kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng điều hành, lãnh đạo và tổ chức thực hiện...	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Kế hoạch hành động với hợp tác phát triển các dự án đô thị <i>Action Plan and Development Cooperation in Urban Projects</i>	Học phần được tổng hợp từ các khóa đào tạo và kinh nghiệm quốc tế trong việc tổ chức và thực hiện các dự án đô thị. Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp, các mô hình thực hiện các dự án đô thị trong đó chú trọng các yếu tố đặc thù của đô thị Việt Nam.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
22	Quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật và không gian ngầm đô thị <i>Development Management for Urban</i>	Môn học được có cấu trúc gồm năm chương. Chương một giới thiệu về các vấn đề nghiên cứu, đối tượng, mục tiêu, và phương pháp quản lý phát triển không gian ngầm đô thị, các cách tiếp cận và nguyên tắc quản lý phát triển không gian ngầm. Chương hai giới thiệu về các quá trình và xu thế phát triển không gian ngầm trên thế giới, định hướng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

<p><i>Underground Space and Infrastructures</i></p>	<p>và chiến lược phát triển không gian ngầm ở Việt Nam. Chương ba bàn về cơ sở phương pháp luận phát triển không gian ngầm và thiết kế công trình ngầm. Trong chương này sẽ bàn sâu hơn về khía cạnh kỹ thuật như quy hoạch không gian, kiến trúc và kết cấu công trình ngầm; những đặc thù về thiết kế công trình ngầm trong các siêu đô thị; những vấn đề môi trường trong phát triển không gian ngầm; các công trình ngầm thế hệ mới; đánh giá hiệu quả kinh tế phát triển không gian ngầm. Chương bốn cung cấp kiến thức về các mô hình phát triển không gian ngầm các siêu đô thị, những vấn đề mới trong quản lý và công nghệ cao phát triển không gian ngầm; vấn đề phát triển và hoàn thiện một số mô hình thiết kế – thi công công trình ngầm; một số mô hình mẫu trên thế giới; và lựa chọn mô hình phát triển không gian ngầm cho Việt Nam. Chương năm sẽ cung cấp kiến thức về quản lý phát triển không gian ngầm các siêu đô thị, bao gồm điều khiển hoạt động phát triển không gian ngầm; chức năng, nguyên tắc và phương pháp quản lý xây dựng; khảo sát địa kỹ thuật - môi trường cho xây dựng công trình ngầm; bảo vệ nước ngầm và các công trình hiện hữu; các kinh nghiệm điều khiển hoạt động phát triển không gian ngầm; liên kết trong xây dựng ngầm; quản lý tài chính phát triển</p>			
---	--	--	--	--

		không gian ngầm; monitoring trong xây dựng và khai thác công trình ngầm.			
III	Thực tập		6		
23	Đồ án thực hành <i>Practice Project</i>	Học phân hướng tới việc giúp người học tư duy và xây dựng các đề xuất trong khuôn khổ một đồ án gắn với thực tế đô thị. Đồ án thực hành tập trung vào các mảng vấn đề liên quan đến thiết kế đô thị, phát triển đô thị, vv. Đồ án sẽ giúp người học định hướng cho luận văn tốt nghiệp thông qua việc lựa chọn mảng vấn đề tiếp cận trong đồ án và xây dựng đề xuất. Khoa Các khoa học liên ngành cũng khuyến khích người học làm luận văn dựa trên cơ sở đồ án thực hành.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
24	Thực tập liên ngành về quản lí phát triển đô thị <i>Interdisciplinary Internship</i>	Học phân hướng tới việc tạo môi trường thực hành thực tế cho người học. Việc thực hành sẽ được tiến hành chủ yếu trong khuôn khổ các dự án liên quan đến phát triển đô thị là các đối tác của khoa Các khoa học liên ngành hoặc tại các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát triển đô thị. Thông qua việc thực tập, người học sẽ được bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng giúp đáp ứng các nhu cầu về công việc trong tương lai. Ngoài ra, việc thực tập góp phần xây dựng ý tưởng, chọn mảng vấn đề cho luận văn tốt nghiệp của người học.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

IV	Học phần tốt nghiệp (Đề án/đồ án/dự án)		9		
25	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>		9	HK3, HK4	
Tổng cộng			65		

3. Thạc sĩ Biến đổi khí hậu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học (Philosophy)		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SĐH) (Foreign Language B2 Level)			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SĐH)		5		

	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SDH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
3	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu 1 (Fundamentals of Climate Change I)	Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về hệ thống khí hậu, các thành phần của nó và sự tương tác giữa các thành phần này cũng như những quá trình vật lý cơ bản của hệ thống khí hậu, biến đổi khí hậu và các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu. Những kiến thức cơ bản của học phần bao gồm lịch sử và sự tiến triển của khí hậu Trái đất, những biến đổi quan trọng của khí hậu toàn cầu và khí hậu Việt Nam; giới thiệu về mô hình hóa khí hậu và các mô hình khí hậu toàn cầu và khu vực, các kịch bản phát thải khí nhà kính, những biến đổi dự tính trong hệ thống khí hậu toàn cầu và mực nước biển trong thế kỷ 21; giới thiệu	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		về dự tính khí hậu khu vực, khí hậu vùng Đông Nam Á và Việt Nam; và tính bất định (không chắc chắn) trong nghiên cứu biến đổi khí hậu khu vực.			
4	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu II (Fundamentals of Climate Change II)	Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về thành phần của hệ thống khí hậu; Sự truyền bức xạ và khí hậu; hoàn lưu khí quyển và khí hậu; Bề mặt đất, Đại dương và khí hậu; Lịch sử và sự tiến triển của khí hậu Trái đất. Hệ thống kiến thức liên quan đến: Khái niệm về Biến đổi khí hậu, Tác động bức xạ và BĐKH; Biến đổi trong các thành phần của hệ thống khí hậu; Biến đổi của các hiện tượng cực đoan. Nhận dạng được kiến thức nền tảng liên quan đến khí hậu và biến đổi khí hậu ở Việt Nam, Mô hình hóa khí hậu, Dự tính khí hậu, Xây dựng kịch bản BĐKH, Tác động của BĐKH và tính dễ bị tổn thương do BĐKH.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Đánh giá biến đổi khí hậu (Assessment of Climate Change)	Biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn đến những biến đổi phức tạp của các yếu tố và hiện tượng khí hậu ở các khu vực, vùng và địa phương khác nhau. Môn học sẽ tiếp cận và sử dụng nhiều dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu từ cổ khí hậu cho đến khí hậu ngày nay, tiếp cận nhiều yếu tố của khí hậu với một thái độ khoa học nghiêm túc, cẩn trọng. Các kết quả gần đây trong việc đánh giá biến đổi khí hậu ở Việt Nam cũng sẽ được thảo luận.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

6	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu (Vulnerability Assessment of Climate Change)	<p>Học phần giới thiệu khái quát khái niệm tính dễ bị tổn thương nói chung và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu nói riêng, và những đặc điểm của tính dễ bị tổn thương; những đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm các nhóm dân cư, các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và các hệ sinh thái; giới thiệu khái niệm về đánh giá tính dễ bị tổn thương cũng như một số cách tiếp cận và phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương, và những đặc điểm và quy trình đánh giá của chúng</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>
7	Giảm nhẹ và thích ứng với Biến đổi khí hậu: Lí luận và thực tiễn (Climate Change Mitigation and Adaptation: Theory and Practice)	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết về giảm thiểu thiên tai dựa trên khái niệm của UNFCCC và IPCC. Hơn nữa, học phần mô tả các xu hướng phát thải trong các lĩnh vực khác nhau của các hoạt động nhân lực và đưa ra biện pháp giảm thiểu. Khái niệm phát triển bền vững được xem xét trong suốt khóa học. Do tính chất tổng hợp, học phần không bao gồm các công việc thí nghiệm, nhưng sẽ tập trung vào các cuộc thảo luận dưới hình thức trao đổi và / hoặc hội thảo.</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

8	Nhập môn khoa học bền vững (Introduction to Sustainability Science)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
9	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành (Research Methods in Interdisciplinary Science)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Chính sách về biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển (Climate Change Policy for Development)	Cung cấp thông tin và kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển nội dung/điều khoản của các văn bản, công ước, điều ước, thỏa thuận quốc tế có tính pháp lý cũng như tự nguyện về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu; Phân tích thể chế và chính sách về biến đổi khí hậu của ba nhóm nước: các nước phát triển (thuộc Phụ lục I của Nghị định thư Kyoto), các nước đang phát triển (không thuộc Phụ lục I), và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi (không thuộc Phụ lục I); Phân tích thể chế pháp luật, chính sách biến đổi khí hậu và năng lực tổ chức thực hiện của Việt Nam trong thời gian qua, hiện nay và tương lai. Trong đó, đặc biệt tập trung phân tích những thành tựu đạt được cũng như các hạn chế của Việt Nam về lĩnh vực	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>biến đổi khí hậu. Giới thiệu quá trình nghiên cứu, phát triển và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn Khởi động 2009 – 2010 và giai đoạn 2010 – 2012;</p> <p>Cung cấp thông tin về vai trò và vị thế của Việt Nam trong đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu trên cơ sở định hướng chiến lược của Việt Nam trong tương lai thông qua phân tích các nội dung trong các văn bản chính sách mới nhất về biến đổi khí hậu như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020 trên cơ sở hiểu biết về luật pháp liên quan.</p>			
11	<p>Quản lý bền vững tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Sustainable Management of Water Resources in the context of Climate Change)</p>	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật và kinh nghiệm trong quản lý tài nguyên nước ứng phó với BĐKH đang được cả thế giới quan tâm. Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm các khái niệm về tài nguyên nước, phân tích và đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên nước ở Việt Nam, các biện pháp xử lý suy thoái và ô nhiễm nguồn nước. Áp dụng các bài học kinh nghiệm thông qua các kỹ thuật xây dựng bản đồ để quản lý tài nguyên nước, các mô hình mô phỏng để quản lý lũ (thủy điện Sơn La cũng được đề cập trong môn học này). Kết thúc môn học, các học viên sẽ có kiến thức tổng quát, phương pháp và công cụ cụ thể để áp dụng</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		ở địa phương, đơn vị mình trong các công việc liên quan đến quản lý tài nguyên nước trong bối cảnh BĐKH			
II.2	Các học phần tự chọn		15/42		
12	Tài nguyên năng lượng thế giới và công nghệ năng lượng tái tạo (World Energy Resource & Renewable Technologies)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Sức khỏe và môi trường bền vững (Sustainable Health and Environment)	Môn học trình bày tổng quan các khái niệm về sức khỏe môi trường. Mối tương tác giữa các yếu tố môi trường trong phát triển bền vững. Thực trạng sức khỏe-môi trường, những cố gắng của quốc tế và quốc gia về sức khỏe môi trường dưới góc độ phát triển bền vững. Giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường – sức khỏe cộng đồng, hiệu quả can thiệp giảm thiểu nguy cơ và hậu quả trên sức khỏe trong bối cảnh các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến phát triển bền vững.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững (Sustainable Agriculture and	Môn học trình bày các khái niệm, lý thuyết về phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn, mối quan hệ giữa chúng; các tiếp cận, phương pháp nghiên cứu mang tính liên ngành, các công cụ xây dựng tiêu chí phân	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	Rural Development)	tích, đánh giá nông nghiệp, nông thôn bền vững. Tiếp đó môn học sẽ giới thiệu các vấn đề của phát triển bền vững nông nghiệp, các vấn đề của phát triển bền vững nông thôn. Cuối cùng môn học sẽ nêu lên các thách thức và những bài học kinh nghiệm của phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn và nông dân của Việt Nam cũng như các chính sách, chiến lược của Đảng và nhà nước ta. Môn học cũng giới thiệu danh mục các học liệu bắt buộc của quốc tế và Việt Nam.			
15	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Heritage preservation and development in the context of climate change)	BĐKH là một trong những yếu tố quan trọng đương đại tác động tới các di sản. Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho học viên các nội dung kiến thức và phương pháp luận tiên tiến được sử dụng trong công tác bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh BĐKH. Các nội dung giảng dạy tập trung vào các nhóm vấn đề sau: (i) Khái niệm, phân loại và thực trạng quản lý di sản trên thế giới và Việt Nam; (ii) chức năng di sản; (iii) tác động của biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên tới di sản; (iv) đánh giá giá trị và lượng giá di sản; (v) quản lý di sản trong bối cảnh BĐKH.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
16	Kinh tế học của biến đổi khí hậu (The Economics of Climate Change)	Khí hậu toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng mà nguyên nhân chính là do khí nhà kính từ các hoạt động của con người tạo ra, gồm có việc sử dụng năng lượng, sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>và sử dụng đất đai. Biến đổi khí hậu toàn cầu đe dọa các nhân tố cơ bản của sự sống như: nước, lương thực, thực phẩm, sức khỏe, đất đai và môi sinh. Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng không đồng đều trên phạm vi toàn cầu. Những quốc gia nghèo nhất sẽ chịu tổn thất nhiều và sớm nhất. Nếu không nỗ lực hạn chế sự biến đổi khí hậu thì hậu quả sẽ ngày càng nghiêm trọng và khó lường hơn. Trong bối cảnh này, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về biến đổi khí hậu tác động tới các quốc gia như thế nào; phân tích tổn thất do biến đổi khí hậu trong so sánh với chi phí nhằm giảm thiểu hoặc thích nghi với biến đổi khí hậu ra sao; các chính sách kinh tế trong việc khống chế phát thải khí nhà kính; và vai trò của cộng đồng quốc tế cùng hành động để đối phó với biến đổi khí hậu.</p>			
17	<p>Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng (Community-based Adaptation to Climate Change)</p>	<p>Môn học này giúp học viên giải quyết những vấn đề cơ bản, liên quan đến biến đổi khí hậu và sự thích ứng của cộng đồng. Phần đầu tiên của môn học giới thiệu với học viên những khái niệm then chốt như biến đổi khí hậu, cộng đồng, và sự thích ứng đối với biến đổi khí hậu. Phần thứ hai tập trung vào chủ đề kiến thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu; bao gồm kiến thức bản địa, thông tin khoa học cũng như vai trò của truyền thông trong việc nâng cao kiến thức của cộng đồng đối</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>với biến đổi khí hậu. Mục đích quan trọng tiếp theo của môn học bàn về sự ủng hộ của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Phần này đề cập đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cộng đồng, năng lực cộng đồng và chiến lược cộng đồng trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Môn học còn giúp học viên nắm được các phương pháp tham dự liên quan đến sự thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Các phương pháp này cần thiết cho những học viên có mong muốn làm việc với các dự án về sự thích ứng của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Phần cuối cùng của môn học bàn về thực tiễn thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa trên cộng đồng ở Việt Nam. Đây là phần giúp học viên kết nối lý thuyết và phương pháp được bàn đến ở trên với những trường hợp và vấn đề cụ thể trong bối cảnh Việt Nam.</p>			
18	<p>Quản lý rủi ro thiên tai (Disaster Risk Management)</p>	<p>Nội dung môn học đề cập về hệ thống tự nhiên Khí quyển-Trái Đất nơi xảy ra hiểm họa, rủi ro thiên tai. Khái niệm và phân tích chi tiết các loại hình thiên tai ở Việt Nam. Các loại hình thiên tai được chia theo nhóm và theo hình thức tác động. Phương pháp đánh giá tác động rủi ro thiên tai. Môn học cung cấp các khái niệm và phân tích về quản lý rủi ro thiên tai, hiện trạng về quản lý rủi ro thiên tai ở Việt Nam. Thể chế và các bên liên quan trong công tác quản lý rủi ro thiên tai. Các văn bản pháp luật và</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

		hợp tác quốc tế, các chương trình, nghiên cứu về quản lý rủi ro thiên tai.			
19	Đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu (Urban Resistance to Climate Change)	Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, môi trường bị suy thoái và nhất là tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xu thế xây dựng các đô thị có sức chống chịu và bền vững ngày càng trở nên bức thiết. Môn học, vì thế, bắt đầu xem xét khái niệm của đô thị có sức chống chịu, những động lực và những đặc điểm của đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu. Thực trạng đô thị hóa của Việt Nam, những tác động của biến đổi khí hậu lên một số đô thị và một số kinh nghiệm thích ứng của những đô thị này cũng được xem xét để làm rõ những đặc điểm của đô thị có tính chống chịu và bền vững.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
20	Quy hoạch sử dụng đất ứng phó với biến đổi khí hậu (Land Use Planning for Climate Change Response)	Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ thuật và kinh nghiệm trong quy hoạch và sử dụng đất, nhất là khi đối phó với biến đổi khí hậu đang được cả thế giới quan tâm. Kiến thức nền tảng cung cấp cho họ viên bao gồm quy hoạch đất sử dụng là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng sinh thái và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>xác định. Các bài học kinh nghiệm về các kỹ thuật xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được đề cập trong môn học này. Kết thúc môn học, các học viên sẽ hiểu được kiến thức tổng quát, áp dụng các phương pháp và công cụ cụ thể ở địa phương, đơn vị mình trong các công việc liên quan đến sử dụng đất và biến đổi khí hậu</p>			
21	<p>Lồng ghép biến đổi khí hậu vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội (Intergrating Climate Change into strategies, policies, planning and proposed projects of socio-economic development)</p>	<p>Lồng ghép (còn gọi là tích hợp) biến đổi khí hậu vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội (sau đây gọi tắt là kế hoạch) là nhằm thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro, tổn hại do biến đổi khí hậu đối với kế hoạch, hạn chế những ảnh hưởng, tác động tiêu cực có thể của kế hoạch đối với môi trường, biến đổi khí hậu, góp phần bảo đảm phát triển bền vững. Nội dung môn học bao gồm: Phần lý thuyết: Khái niệm và định nghĩa lồng ghép; Cơ sở khoa học của việc lồng ghép; Nội dung và đối tượng lồng ghép; Phương pháp và quy trình lồng ghép; Giám sát và đánh giá hiệu quả lồng ghép. Phần thực hành: Học viên sẽ thực hiện việc lồng ghép biến đổi khí hậu vào một kế hoạch phát triển cụ thể do học viên lựa chọn, dưới sự hướng dẫn của giảng viên.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

22	<p>Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, dự báo biến đổi khí hậu, môi trường (Application of artificial intelligence in monitoring and forecasting climate change and environment)</p>	<p>Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI), mục tiêu và lợi ích của việc sử dụng các kỹ thuật, mô hình AI trong giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và môi trường. Nội dung học phần chủ yếu xoay quanh các vấn đề tìm hiểu về dữ liệu, phân tích dữ liệu và phát triển các mô hình/ kỹ thuật AI ứng dụng trong các bài toán liên quan đến biến đổi khí hậu và môi trường như giảm thiểu khí thải và tiêu thụ năng lượng, bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên, quản lý rủi ro và dự báo thảm họa tự nhiên,... Cuối học phần, học viên/ NCS sẽ được thực hành ứng dụng công nghệ AI để giải quyết các vấn đề môi trường cụ thể và đánh giá kết quả và phân tích hiệu quả của ứng dụng AI.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>
23	<p>Truyền thông về biến đổi khí hậu (Communication of Climate Change)</p>	<p>Học phần giúp học viên có thể nắm được : Định nghĩa về truyền thông, Quá trình truyền thông, Các phương thức truyền thông, Kỹ năng truyền thông, Thông điệp truyền thông, Truyền thông về biến đổi khí hậu, Đánh giá hiệu quả truyền thông, Vai trò của truyền thông trong việc triển khai các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ BĐKH</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>
24	<p>Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê (Statistical data Analysis and Processing)</p>	<p>Môn học có cấu trúc gồm hai hợp phần. Hợp phần thứ nhất tập trung vào nội dung chuyên môn của thực địa liên ngành khoa học bền</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>vững. Các nội dung của hợp phần này bao gồm: tính bền vững của hệ thống tự nhiên – xã hội – con người; các yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của các hệ thống; các điều kiện đảm bảo, duy trì tính bền vững của các hệ thống nêu trên. Hợp phần thứ hai đi sâu vào tiến trình thực địa liên ngành. Hợp phần này gồm ba nội dung: chuẩn bị nghiên cứu thực địa; thu thập dữ liệu trên thực địa; xử lý, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu. Nhìn một cách tổng thể, hai hợp phần của môn học phản ánh lôgic của việc kết nối kiến thức lý thuyết được cung cấp bởi các môn học khác nhau với việc triển khai nghiên cứu trên thực tế trong khuôn khổ lĩnh vực khoa học bền vững.</p>			
III	Thực tập				
25	Thực địa liên ngành (Interdisciplinary Field Work)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	6	HK3	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

IV	Học phần tốt nghiệp				
26	Dự án tốt nghiệp (Project)		9	HK3, HK4	
Tổng cộng			65		

4. Thạc sĩ Di sản học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khởi kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SĐH) <i>English for General Purpose</i>			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SĐH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SĐH)		5		

	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SDH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
3	Nhập môn di sản học <i>Introduction to Heritage Studies</i>	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức: Các kiến thức nền tảng và cơ bản về sự hình thành và phát triển của di sản học; Các lý thuyết và tiếp cận cơ bản; Lịch sử phát triển và các quan niệm chính về di sản học; Vai trò của phân loại hình di sản trong lựa chọn quan điểm và phương pháp nghiên cứu, thực hành; các vấn đề về tác quyền, giá trị, ký ức, định danh và tính bền vững của di sản; Các quan điểm học thuật khác nhau về di sản; xem di sản như tác nhân, nguồn lực của quá trình lịch sử; di sản như	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>nguồn lực phát triển trong bối cảnh hiện tại và tính liên ngành của di sản học nhìn từ các khía cạnh xã hội, kinh tế, môi trường trong mối liên hệ với di sản. Học viên cũng sẽ được giới thiệu một số khía cạnh tiêu biểu về các loại hình di sản và di sản học ở Việt Nam.</p> <p>Kết thúc học phần, các học viên có bài tiểu luận về một trong các vấn đề cụ thể liên quan đến nghiên cứu và thực hành di sản với mục đích kết nối lý thuyết với thực tế</p> <p>Học phần mở đầu cho chương trình học và cung cấp một hình dung khái quát về các chủ đề và vấn đề của khoa học di sản làm cơ sở cho những học phần khác của chương trình đào tạo di sản học</p>			
4	<p>Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại</p> <p><i>Heritage Classification and Evaluation in the context of Modernization</i></p>	<p>Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản như tiêu chí nhận diện, tiêu chuẩn đánh giá và cơ sở phân loại... di sản. Những quan điểm và tầm nhìn khác nhau, truyền thống và hiện đại, quốc gia và quốc tế về phân loại và đánh giá giá trị di sản như những tài nguyên phát triển bền vững trong bối cảnh đương đại của toàn cầu hoá, hiện đại hoá và biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó học phần giới thiệu những cách tiếp cận di sản như một tổng thể hoàn chỉnh và trình bày một số ứng dụng thực tế trên thế giới và ở Việt Nam.</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

	<p>Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Quan điểm quốc gia và quốc tế về phân loại hình di sản bằng những kỹ năng và quan điểm khác nhau trong phân tích đối tượng di sản và xác định được đặc điểm, tính chất và loại hình của di sản.- Các phương pháp và công cụ định lượng, định tính, cách tiếp cận đa dạng để đánh giá giá trị theo dòng chảy lịch sử. Những yếu tố tác động đến thay đổi quan điểm về giá trị và sử dụng giá trị của di sản trong thời đại hiện nay.- Cách thức tiếp cận và phương pháp luận trong đánh giá tiềm năng bảo tồn và sử dụng di sản theo tính chất và đặc thù của địa điểm di sản (Tính bản địa).- Nhận dạng toàn diện về di sản theo kỹ thuật bảo tồn (Loại hình, đặc điểm, giá trị, tình trạng kỹ thuật, tình trạng bảo tồn, các khả năng can thiệp và khai thác di sản...). <p>Từ các trường hợp nghiên cứu cụ thể học viên sẽ nắm được phương pháp đánh giá di sản theo từng loại hình hoặc tổng thể trong mối quan hệ mật thiết giữa chúng và các không gian văn hóa có liên quan.</p>			
--	--	--	--	--

		Kết thúc môn học, các học viên có bài tiểu luận về một loại hình di sản hay một di sản cụ thể tiếp cận từ góc độ đánh giá hiện trạng, xem xét bối cảnh để đưa ra phương án bảo vệ và sử dụng hiệu quả bằng cách kết nối giữa lý thuyết trên lớp và thực tiễn khảo sát			
5	Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản <i>Heritage Conventions, Policies and the Governance of Heritage Resources</i>	<p>Kiến thức học phần còn bao gồm kiến thức về thực thi chính sách di sản ở một số quốc gia (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Italia, Pháp) và Việt Nam hiện nay (quan điểm, thực tế triển khai, đầu tư cho di sản, các khía cạnh kinh tế-xã hội-môi trường và con người trong thực hành di sản...).</p> <p>Về kỹ năng, học phần sẽ giúp người học ứng dụng các kiến thức về chính sách và thực thi chính sách di sản của thế giới và Việt Nam trong việc đánh giá việc thực thi chính sách di sản trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản ở Việt Nam; từ đó có thể góp phần điều chỉnh và hoàn thiện chính sách. Đồng thời, học phần sẽ cung cấp kiến thức để học viên có kiến thức chuyên môn và về chính sách và thực thi chính sách trong các hoạt động truyền thông về di sản.</p> <p>Học phần này sẽ kết nối với các kiến thức được học ở học phần Văn hóa học với di sản, một mặt, học phần này không đi vào các khái niệm và lý thuyết về văn hóa học,</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		Di sản học mà chỉ tập trung vào chính sách di sản; mặt khác, học phần này sẽ trao đổi để học phần Văn hóa học với di sản bỏ hẳn phần chính sách.			
6	<p>Khảo cổ học và di sản</p> <p><i>Archeology and Heritage</i></p>	<p>Di sản và bảo tồn Di sản được UNESCO đề cập đến trong Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc khóa họp lần thứ 17 tại Paris từ ngày 17/10 đến ngày 21/11 năm 1972. Trong Công ước này, ba loại hình Di sản văn hóa đều liên quan đến khảo cổ học: các di tích, các nhóm công trình xây dựng và các di chỉ. Đến nay vấn đề này ngày càng trở thành chủ đề quan trọng trong các cuộc thảo luận hiện tại về địa điểm, bản sắc văn hóa và việc bảo tồn quá khứ. Các địa điểm khảo cổ từ lâu đã là một phần của di sản và bộ phận hợp thành của nguồn tài nguyên cho sự phát triển ngành du lịch. Tuy nhiên, ngày nay hệ thống di tích khảo cổ học đang đối mặt với hàng loạt thách thức từ thiên nhiên như biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn... và các thách thức của xã hội nhân loại như phát triển kinh tế và hạ tầng xã hội bất chấp phương cách, hoạt động khai thác du lịch... đến những đe dọa của nhận thức như đứt gãy truyền thống, bất đồng quan điểm giữa các nhà khảo cổ và công chúng... Bên cạnh đó các quan điểm về bản chất của di sản cũng</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>có nhiều thay đổi, hiện nay di sản được xem là một quá trình diễn biến liên tục, chứa đựng không chỉ giá trị của quá khứ mà cả những giá trị thêm vào của hiện tại, giá trị tái tạo, giá trị phục dựng. Di sản văn hóa, trong đó có di sản khảo cổ học phải được các cộng đồng cư dân sử dụng và trao truyền qua các thế hệ.</p> <p>Học phần Khảo cổ học với Di sản giới thiệu cho học viên những khái niệm công cụ, những phương pháp và hệ thống lý thuyết của chuyên ngành khảo cổ học, mối liên hệ giữa khảo cổ học và di sản, các biện pháp bảo tồn và khai thác giá trị di sản khảo cổ học...</p>			
7	<p>Nghiên cứu văn hóa và Di sản</p> <p><i>Cultural Studies and Heritage</i></p>	<p>Học phần Văn hóa học và Di sản cung cấp những những khái niệm, kiến thức cơ bản cả về lý thuyết và thực tiễn về mối quan hệ giữa Văn hóa học và Di sản. Học phần cung cấp cho người học thấy được tầm quan trọng của văn hóa trong nhận thức về di sản: những vấn đề tảng nền tự nhiên – xã hội của văn hóa Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển di sản; quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa; sự vận động biến đổi của di sản dưới tác động đa chiều của đời sống văn hóa xã hội trong quá khứ cũng như đương đại. Học phần cũng cung cấp cho học viên kiến thức về các giá trị tiêu biểu của văn hóa Việt Nam, mối quan hệ giữa văn hóa và di sản,</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>nhận thức các loại hình di sản từ góc nhìn văn hóa. Không những vậy, học phần còn giúp học viên hiểu được những vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững khi nhìn nhận mối quan hệ giữa Di sản và văn hóa.</p> <p>Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác của chương trình đào tạo. Kiến thức liên quan đến: đặc điểm tâm lý tính cách người Việt, vấn đề làng xã, đô thị, các tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán... trong thành tố văn hóa Việt Nam trong nội dung của học phần trở thành kiến thức nền tảng, hỗ trợ học viên khi học các học phần của chương trình đào tạo: Quản lý di sản dựa vào cộng đồng, Bảo tồn di sản đô thị, Không gian di sản làng xã Việt Nam, Di sản lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam, Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam.</p>			
8	<p>Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan</p> <p><i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i></p>	<p>Học phần di sản học về thiên nhiên và cảnh quan cung cấp cho học viên các kiến thức nền tảng về di sản thiên nhiên và cảnh quan bao gồm các khái niệm chính và các loại hình di sản thiên nhiên và cảnh quan. Học phần cung cấp cho học viên các tiếp cận Di sản học về di sản thiên nhiên và cảnh quan bao gồm các xu hướng, quan điểm quốc tế về bảo tồn di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; các nỗ lực của ngành di sản để bảo vệ di sản thiên nhiên và cảnh quan; các luật, công ước và chương trình di sản quan trọng</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>nhất bảo vệ loại hình di sản này. Nội hàm, đặc điểm, các vấn đề đối với di sản thiên nhiên và cảnh quan sẽ được phân tích cụ thể trên các loại khác nhau của loại hình di sản này, bao gồm các di sản thiên nhiên thế giới, các công viên địa chất toàn cầu, cùng các khu bảo tồn thiên nhiên.</p> <p>Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức để xác định và đánh giá những yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội tác động tới việc bảo vệ và khai thác các di sản thiên nhiên và cảnh quan. Cùng với đó, học viên được trang bị kiến thức về các mô hình quản lý, quản trị di và vai trò của cộng đồng và các bên liên quan trong bảo tồn loại hình di sản này. Về thực tiễn, học viên được trang bị các kỹ năng nhận diện, phân tích, khảo sát thực tế các khu di sản thiên nhiên; kỹ năng làm việc và phối hợp với cộng đồng trong khu vực di sản để tìm hiểu cách thức phù hợp bảo vệ di sản, cũng như qua đó xây dựng được thái độ cầu thị và tôn trọng các giá trị của di sản cũng như vai trò của cộng đồng trao bảo vệ các giá trị di sản này</p>			
9	<p>Di sản số và nhân văn số</p> <p><i>Digital Heritage and Digital Humanities</i></p>	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng về di sản số và nhân văn số, cũng như những kinh nghiệm ứng dụng công nghệ số trong khoa học di sản bao gồm di sản thiên nhiên và di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể). Môn học giới thiệu các khái</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>niệm, xu hướng, lịch sử ngành, cũng như thực tiễn ứng dụng công nghệ số trong công tác nghiên cứu, thực hành và quản lý di sản trên nền tảng công nghệ số, nhằm hỗ trợ cho các công nghệ, kỹ thuật truyền thống.</p> <p>Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm: giới thiệu chung về công nghệ số, công nghệ số hóa các di sản, xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản (di sản chữ viết và di sản hiện vật), công nghệ VR/AR. Tiếp đó là các kỹ thuật ứng dụng công nghệ số trong khoa học di sản như sưu tầm, bảo tồn dạng số, kiểm kê số thức, xây dựng cơ sở dữ liệu toàn văn, cơ sở dữ liệu lớn (bigdata), siêu dữ liệu, máy học, phỏng dựng khoa học bằng công nghệ trong môi trường ảo, và nghiên cứu và sáng tạo di sản phái sinh (di sản số, nhân văn số). Các bài học kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ số trong khoa học di sản trên thế giới cũng được cung cấp trong môn học này. Kết thúc môn học, các học viên có bài thực hành ứng dụng công nghệ số vào việc quản lý di sản cụ thể ở địa phương, đơn vị mình.</p>			
10	<p>Nhập môn khoa học bền vững</p> <p><i>Introduction to Sustainability Science</i></p>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

11	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành <i>Research Methods in Interdisciplinary Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Các học phần tự chọn		15/33		
12	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu <i>Heritage Preservation and Development in the context of Climate Change</i>	Biến đổi khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng đương đại tác động tới các di sản. Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho học viên các nội dung kiến thức và phương pháp luận tiên tiến được sử dụng trong công tác bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Các nội dung giảng dạy tập trung vào các nhóm vấn đề sau: (i) thiên tai và biến đổi khí hậu; (ii) tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai tới di sản; (iii) quản lý di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Lượng giá kinh tế về di sản <i>Economic Valuation of Heritage</i>	Học phần này cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về lý thuyết lượng giá trên cơ sở cách tiếp cận kinh tế học, và một số phương pháp lượng giá kinh tế phổ biến có thể áp dụng cho hoạt động khoa học lượng giá di sản vật thể và phi vật thể. Người học cũng được cung cấp những kỹ thuật ứng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>dụng trong công tác thực hành lượng giá di sản. Dựa trên các kiến thức được cung cấp, người học có thể áp dụng vào việc lượng giá giá trị kinh tế của các loại hình di sản khác nhau. Từ đó, người học có thể tham mưu hoạch định chính sách cho việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản một cách bền vững.</p> <p>Nội dung kiến thức chính của môn học bao gồm: Cơ sở lý thuyết của việc lượng giá; phân loại các phương pháp lượng giá; kỹ thuật thu thập số liệu và dữ liệu phục vụ việc lượng giá; kỹ thuật phân tích định lượng trong hoạt động lượng giá. Kết thúc môn học, các người học có bài thực hành ứng dụng xây dựng bảng hỏi điều tra số liệu sơ cấp phục vụ việc lượng giá di sản, hoặc chạy mô hình hồi quy lấy minh chứng định lượng cho việc lượng giá di sản.</p>			
14	<p>Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng</p> <p><i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i></p>	<p>Học phần này nhằm mục đích cung cấp các khái niệm quản lý di sản, cộng đồng và quản lý di sản dựa vào cộng đồng; thông qua đó trang bị cho học viên kiến thức về phương pháp và cách tiếp cận trong việc quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Ở Việt Nam, các cộng đồng, cư dân nông thôn cũng như thành thị đang nắm giữ một khối lượng di sản lớn và đa dạng. Nhiều di sản vật thể và phi vật thể đang trong quá trình biến đổi và biến mất vì thiếu sự tham gia</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		quản lý của cộng đồng. Do đó, học phần sẽ cung cấp kiến thức cơ bản, phương pháp tiếp cận liên ngành trong quản lý di sản nói chung. Từ đó dẫn đến tìm hiểu lịch sử khái niệm và tầm quan trọng của cộng đồng cũng như quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Thông qua một số nghiên cứu trường hợp, học phần sẽ cung cấp kết hợp lý thuyết và thực tiễn kinh nghiệm quản lý di sản dựa vào cộng đồng ở Việt Nam và quốc tế.			
15	Truyền thông di sản <i>Heritage Communication</i>	<p>Truyền thông là một hoạt động không thể thiếu trong việc giáo dục, quảng bá về các di sản theo những phương thức phù hợp cho nhiều nhóm công chúng khác nhau nhằm góp phần bảo vệ, bảo tồn, quản lý, phát huy những giá trị của di sản.</p> <p>Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ về truyền thông và truyền thông đại chúng nói chung, ứng dụng truyền thông trong ngành quản lý di sản nói riêng. Cụ thể, sau học phần này, người học sẽ hiểu rõ các khái niệm, đặc điểm, quy trình truyền thông cơ bản; vai trò, ý nghĩa của truyền thông trong quản lý di sản; các loại hình và công cụ truyền thông truyền thống và truyền thông mới trong lĩnh vực di sản. Người học cũng được tiếp cận và thực hành những kỹ năng lập kế hoạch truyền thông về di sản, bao gồm việc nhận diện bối cảnh, xác định mục tiêu, xác định</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		nhóm công chúng, xây dựng thông điệp, lựa chọn kênh truyền phù hợp về di sản. Đồng thời, người học sẽ được làm cung cấp kiến thức về việc quản trị nguy cơ rủi ro, khủng hoảng trong quá trình truyền thông di sản cũng như đánh giá hiệu quả truyền thông di sản. Hệ thống case studies đa dạng sẽ đem đến cho người học khả năng cảm nhận và phân tích tính đặc thù trong truyền thông di sản đối với các loại hình di sản khác nhau, tại các địa điểm khác nhau, đối tượng công chúng truyền thông khác nhau như trẻ em, người già, nhà khoa học, giới truyền thông... trong thực tiễn.			
16	Giáo dục di sản <i>Heritage Education</i>	Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và nâng cao về những vấn đề lý luận như khái niệm, các loại hình và ý nghĩa... của giáo dục di sản. Học phần cũng trang bị cho người học các công cụ và phương pháp giáo dục di sản. Bên cạnh đó, học phần dành một thời lượng khá để cung cấp những kiến thức về giáo dục di sản ở Việt Nam, các mục tiêu, chính sách cũng như những thách thức về mặt ứng dụng công nghệ thông tin, về nguồn nhân lực, về hợp tác quốc tế và về huy động sự tham gia giữa các bên liên quan trong việc giáo dục di sản. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho học viên những kinh nghiệm giáo dục di sản trên thế giới, từ đó gợi mở các bài học cho	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		Việt Nam. Thông qua học phần này, người học được trang bị những cách tiếp cận, các phương pháp và công cụ để xây dựng, quản lý và điều hành các chương trình, dự án về giáo dục di sản tại các khu di sản, di tích, các bảo tàng cũng như trong các trường học. Đồng thời môn học cũng nâng cao thái độ tôn trọng, trân quý di sản, cộng đồng di sản; tinh thần sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản.			
17	Du lịch di sản và phát triển bền vững <i>Heritage Tourism and Sustainable Development</i>	Môn học nghiên cứu mối quan hệ giữa du lịch di sản và phát triển bền vững dựa trên tính phong phú đa dạng về văn hóa xã hội của di sản, các vấn đề và xu hướng đương đại trong quản lý di sản vật thể và phi vật thể theo định hướng phát triển du lịch bền vững dưới ảnh hưởng của toàn cầu hóa, giao thoa văn hóa. Học phần sẽ tập trung cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến du lịch di sản và phát triển bền vững, mức độ ảnh hưởng của du lịch di sản đến phát triển bền vững và các bên liên quan. Thông qua các ví dụ minh họa cụ thể, học phần sẽ chỉ rõ cho người học các khuynh hướng tiếp cận và các yếu tố của phát triển bền vững, các khía cạnh quản lý bền vững đối với du lịch di sản.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
18	Bảo tồn di sản đô thị	Để nhìn nhận giá trị, đánh giá được tiềm năng, đề xuất các giải pháp bảo tồn, khôi phục, cải tạo và phát triển thích ứng các đô	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	<i>Urban Heritage Conservation</i>	<p>thị lịch sử, chúng ta cần phân tích cấu trúc của đô thị lịch sử một cách đúng đắn và khoa học. Môn học giúp người học nhận dạng được các đô thị lịch sử một cách thấu đáo, khoa học và rõ ràng về mặt cấu trúc. Bằng việc nhận dạng được cấu trúc và đánh giá được mức độ quan trọng / giá trị của từng cấu trúc thành phần, người học sẽ có thể nhận ra được tiềm năng của di sản / nhóm di sản đô thị, từ đó tiếp tục đề xuất các giải pháp quản lý / ứng xử khoa học với nhóm di sản quan trọng này.</p>			
19	<p>Bảo tồn di sản kiến trúc</p> <p><i>Architecture Heritage Conservation</i></p>	<p>Di sản kiến trúc chiếm phần lớn trong loại hình di sản vật thể - là dấu tích vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa của các thời đại trước còn để lại (tồn tại) cho thời đại sau. Di sản kiến trúc bao gồm các động sản (thường gọi là di vật hay hiện vật lịch sử) và bất động sản (thường gọi là các di tích – monument), chỉ các công trình hay địa điểm (site) có dấu tích cũ hoặc địa điểm xảy ra các sự kiện lịch sử điển hình. Di sản kiến trúc phản ánh tính đa dạng và phong phú của văn hoá Việt Nam và có vai trò quan trọng trong đời sống đương đại.</p> <p>Môn học sẽ giúp học viên hiểu được quá trình hình thành và phát triển nền kiến trúc truyền thống của dân tộc, qua đó biết được giá trị và có công cụ để bảo tồn và khai thác</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		quĩ di sản kiến trúc nói riêng và văn hóa nói chung trong bối cảnh hiện nay.			
20	<p>Di sản nghệ thuật Việt Nam</p> <p><i>Art Heritages in Vietnam</i></p>	<p>Di sản nghệ thuật là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể. Đó là những giá trị văn hóa do cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân sáng tạo, bảo tồn, trao truyền và liên tục được tái sáng tạo vì cuộc sống của chính họ. Một phần lớn trong di sản nghệ thuật Việt Nam là di sản sống. Những di sản này đồng thời phản ánh văn hóa và bản sắc địa phương, vùng miền. Bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể (trong trường hợp này là di sản nghệ thuật) là bảo vệ con người, cuộc sống của họ cùng các không gian văn hóa, di sản vật thể có liên quan. Vai trò của cộng đồng, phương pháp nghiên cứu dựa vào cộng đồng và những quy tắc đạo đức đối với di sản văn hóa phi vật thể là những nội dung quan trọng sẽ được chia sẻ, cập nhật sẽ được trình bày ở chuyên đề này.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
21	<p>Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam</p> <p><i>Language and Literary Heritages in Vietnam</i></p>	<p>Môn học này nhằm cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến Di sản ngôn ngữ và văn tự của Việt Nam. Thông qua việc nghiên cứu các công ước của Unesco liên quan đến di sản ngôn ngữ với tư cách là di sản văn hóa phi vật thể, môn học sẽ giới thiệu các hình thức thể hiện của di sản ngôn ngữ</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>và áp dụng nó vào tình hình cụ thể tại Việt Nam.</p> <p>Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức về cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam, đồng thời người học cũng được tìm hiểu về tiếng Việt, quá trình hình thành tiếng Việt và đặc biệt các yếu tố văn hóa Việt Nam trong ngôn ngữ.</p> <p>Học phần cũng giới thiệu cách thức trao truyền tri thức và sáng tạo tri thức (literacy) thông qua văn tự bằng cách việc giới thiệu loại hình văn tự của người Việt: Hán, Nôm, chữ Quốc ngữ. Từ đó, người học sẽ học về di sản tư liệu về Việt Nam bao gồm kho tàng tư liệu Hán Nôm và kho tàng tư liệu chữ Quốc ngữ. Cách nhận diện di sản tư liệu, cách ứng xử, khai thác và đẩy mạnh giá trị của tư liệu. Trên cơ sở đó, đưa ra những định hướng để quản lý và phát huy giá trị di sản tư liệu tại Việt Nam và về Việt Nam trên thế giới.</p>			
22	<p>Di sản tôn giáo tín ngưỡng</p> <p><i>Belief and Religious Heritage in Vietnam</i></p>	<p>Di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng là một trong những loại hình di sản quan trọng của Việt Nam. Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng nói chung và di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng nói riêng; lý thuyết nghiên cứu di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng. Trên cơ sở phác họa bức tranh về hệ thống tôn</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		giáo tín ngưỡng và lễ hội, học phần phân tích ảnh hưởng của nó đến đặc điểm của di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kiến thức về công tác quản lý và phát huy di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng; Kinh nghiệm quản lý và phát huy di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng của một số nước; phân tích một số vấn đề của di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng như Di sản hoá lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng; Di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng và phát triển du lịch, kinh tế; Vấn đề số hoá di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng hiện nay... Trang bị cho học viên những kĩ năng trong việc sử dụng các phương pháp nhằm bảo tồn và phát huy di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng...			
III	Thực tập		6		
23	Phân tích và xử lí dữ liệu thống kê <i>Statistical data Analysis and Processing</i>		3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
24	Thực địa liên ngành về di sản <i>Interdisciplinary Fieldwork of Heritages</i>	Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức và kĩ năng, phương pháp nền tảng và nâng cao về thực địa liên ngành di sản. Cụ thể, học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức như khái niệm thực địa liên ngành về di sản, quá trình thực địa liên ngành (trước thực địa, trên thực địa và sau	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		<p>khi thực địa), các phương pháp của thực địa, các vấn đề về ghi chép và quan sát, phỏng vấn tại thực địa, xử lý tư liệu sau thực địa. Quan trọng hơn, 2/3 thời lượng của học phần này, học viên sẽ được áp dụng các kiến thức, kỹ năng và phương pháp đã được học trên lớp để tiến hành thực địa liên ngành tại khu di sản của tỉnh thành nào đó (tùy chọn của giảng viên và học viên) nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý và bảo vệ, phát huy di sản. Quá trình thực địa liên ngành di sản tại địa phương của học viên sẽ được dẫn dắt bởi giảng viên chuyên môn. Thông qua học phần này, học viên được rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghiên cứu về di sản; kỹ năng kết nối và tôn trọng giá trị của di sản, cộng đồng di sản; đồng thời rèn luyện đạo đức nghiên cứu.</p>			
IV	Học phần tốt nghiệp		9		
25	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>		9	HK4	
Tổng cộng			65		

5. Tiến sĩ Biến đổi khí hậu

5.1. Khung chương trình dành cho NCS từ cử nhân

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 1: CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG					
I	Khối kiến thức chung		3		
1.	Triết học (<i>Philosophy</i>)		3		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		42		
II.1	Bắt buộc		21		
2.	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu I (Fundamentals of Climate Change I)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3.	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu II (Fundamentals	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	of Climate Change II)				
4.	Đánh giá biến đổi khí hậu (Assessment of Climate Change)	Biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn đến những biến đổi phức tạp của các yếu tố và hiện tượng khí hậu ở các khu vực, vùng và địa phương khác nhau. Môn học sẽ tiếp cận và sử dụng nhiều dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu từ cổ khí hậu cho đến khí hậu ngày nay, tiếp cận nhiều yếu tố của khí hậu với một thái độ khoa học nghiêm túc, cẩn trọng. Các kết quả gần đây trong việc đánh giá biến đổi khí hậu ở Việt Nam cũng sẽ được thảo luận.	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5.	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu (Vulnerability Assessment of Climate Change)	Môn học giới thiệu khái quát khái niệm tính dễ bị tổn thương nói chung và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu nói riêng, và những đặc điểm của tính dễ bị tổn thương; những đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm các nhóm dân cư, các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và các hệ sinh thái; giới thiệu khái niệm về đánh giá tính dễ bị tổn thương cũng như một số cách tiếp cận và phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương, và những đặc điểm và quy trình đánh giá của chúng.	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6.	Giảm nhẹ và thích ứng với Biến đổi khí hậu: Lí luận và thực	Môn học cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết về giảm thiểu thiên tai dựa trên khái niệm của UNFCCC và IPCC. Hơn	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	tiến (Climate Change Mitigation and Adaptation: Theory and Practice)	nữa, môn học mô tả các xu hướng phát thải trong các lĩnh vực khác nhau của các hoạt động nhân lực và đưa ra biện pháp giảm thiểu. Khái niệm phát triển bền vững được xem xét trong suốt khóa học. Do tính chất tổng hợp, môn học không bao gồm các công việc thí nghiệm, nhưng sẽ tập trung vào các cuộc thảo luận dưới hình thức trao đổi và / hoặc hội thảo.			
7.	Nhập môn khoa học bền vững (Introduction to Sustainability Science)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
8.	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành (Research Methods in Interdisciplinary Science)	Môn học giới thiệu, phân tích và thảo luận về những thách thức đối với tính bền vững, biện chứng của tính liên ngành trong nghiên cứu về tính bền vững, các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính có thể được áp dụng trong ngành khoa học này. Thông qua các bài giảng, bài tập, nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa, người học không chỉ được trang bị những tri thức chuyên sâu về các phương pháp hữu ích mà còn được trải nghiệm các bài tập nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của tính bền vững ở một địa bàn cụ thể.	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

<i>II.2</i>	<i>Tự chọn</i>		21/45		
9.	<p>Chính sách về biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển (Climate Change Policy for Development)</p>	<p>Cung cấp thông tin và kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển nội dung/điều khoản của các văn bản, công ước, điều ước, thỏa thuận quốc tế có tính pháp lý cũng như tự nguyện về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu;</p> <p>Phân tích thể chế pháp luật, chính sách biến đổi khí hậu và năng lực tổ chức thực hiện của Việt Nam trong thời gian qua, hiện nay và tương lai. Trong đó, đặc biệt tập trung phân tích những thành tựu đạt được cũng như các hạn chế của Việt Nam về lĩnh vực biến đổi khí hậu. Giới thiệu quá trình nghiên cứu, phát triển và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn Khởi động 2009 – 2010 và giai đoạn 2010 – 2012;</p> <p>Cung cấp thông tin về vai trò và vị thế của Việt Nam trong đàm phán quốc về biến đổi khí hậu trên cơ sở định hướng chiến lược của Việt Nam trong tương lai thông qua phân tích các nội dung trong các văn bản chính sách mới nhất về biến đổi khí hậu như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn</p>	3		<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

		2012 – 2020 trên cơ sở hiểu biết về luật pháp liên quan.			
10.	Quản lí bền vững tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Sustainable Management of Water Resources in the context of Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
11.	Tài nguyên năng lượng thế giới và công nghệ năng lượng tái tạo (World Energy Resource & Renewable Technologies)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12.	Sức khỏe và môi trường bền vững (Sustainable Health and Environment)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13.	Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững (Sustainable	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	Agriculture and Rural Development)				
14.	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Heritage preservation and development in the context of climate change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15.	Kinh tế học của biến đổi khí hậu (The Economics of Climate Change)	Khí hậu toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng mà nguyên nhân chính là do khí nhà kính từ các hoạt động của con người tạo ra, gồm có việc sử dụng năng lượng, sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải và sử dụng đất đai. Biến đổi khí hậu toàn cầu đe dọa các nhân tố cơ bản của sự sống như: nước, lương thực, thực phẩm, sức khỏe, đất đai và môi sinh. Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng không đồng đều trên phạm vi toàn cầu. Những quốc gia nghèo nhất sẽ chịu tổn thất nhiều và sớm nhất. Nếu không nỗ lực hạn chế sự biến đổi khí hậu thì hậu quả sẽ ngày càng nghiêm trọng và khó lường hơn. Trong bối cảnh này, môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về biến đổi khí hậu tác động tới các quốc gia như thế nào;	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

		phân tích tổn thất do biến đổi khí hậu trong so sánh với chi phí nhằm giảm thiểu hoặc thích nghi với biến đổi khí hậu ra sao; các chính sách kinh tế trong việc khống chế phát thải khí nhà kính; và vai trò của cộng đồng quốc tế cùng hành động để đối phó với biến đổi khí hậu.			
16.	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng (Community-based Adaptation to Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17.	Quản lí rủi ro thiên tai (Disaster Risk Management)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
18.	Đô thị có sức chống chịu với Biến đổi khí hậu (Urban Resistance to Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
19.	Quy hoạch sử dụng đất ứng phó với biến đổi khí hậu (Land Use Planning for	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	Climate Change Response)				
20.	Lồng ghép biến đổi khí hậu vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội (Intergrating Climate Change into strategies, policies, planning and proposed projects of socio-economic development)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21.	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, dự báo biến đổi khí hậu, môi trường (Application of artificial intelligence in monitoring and forecasting climate change and environment)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

22.	Truyền thông về biến đổi khí hậu (Communication of Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
23.	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê (Statistical Data Analysis and Processing)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
PHẦN 2: CÁC HỌC PHẦN, CÁC CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN					
I	Các học phần		8		
I.1	Bắt buộc		6		
24.	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (<i>Advanced Research Method</i>)	Môn học mang đến cho các học viên những hiểu biết cơ bản nhất về phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại. Học viên sẽ được học lý thuyết và thực hành trực tiếp các bước hình thành, xây dựng và thực hiện một nghiên cứu khoa học. Đặc biệt môn học nhấn mạnh phương pháp tìm kiếm tài liệu tổng quan, trích dẫn, phương pháp viết và công bố bài báo khoa học theo chuẩn quốc tế. Một số chỉ số đánh giá nhà khoa học, các vấn đề đạo đức trong khoa học như đạo văn cũng sẽ được đề cập.	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

25.	<p>Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu</p> <p><i>(Methods for Data Analysis and Processing)</i></p>	<p>Môn học mang đến cho các học viên những hiểu biết cơ bản nhất về các phương pháp phân tích và xử lý số liệu phục vụ cho nghiên cứu biến đổi khí hậu. Đặc biệt học viên sẽ được trang bị các công cụ xử lý số liệu thông dụng và thực hành trực tiếp các bước đọc các định dạng khác nhau của số liệu, chuyển đổi định dạng, xử lý thống kê số liệu, phân tích và hiển thị số liệu. Các nội dung thực hành cũng nhấn mạnh đến việc hiển thị kết quả phân tích, vẽ các hình chất lượng cao phục vụ xuất bản khoa học.</p>	3		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
1.2	Tự chọn		2/6		
26.	<p>Xã hội học về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững</p> <p><i>(Sociology of Climate Change and Sustainable Development)</i></p>	<p>Học phần cung cấp kiến thức xã hội học có tính hệ thống, chuyên sâu về ba nội dung chủ yếu. <i>Nội dung thứ nhất</i> tập trung vào nguyên nhân xã hội của biến đổi khí hậu. Chủ đề này phân tích mối quan hệ giữa sản xuất, tiêu dùng và quá trình phát thải khí nhà kính. Trong khuôn khổ chủ đề này, hệ thống chính trị và chính sách đối với việc kiểm soát khí nhà kính cũng được đề cập đến. <i>Nội dung thứ hai</i> đi sâu vào hệ quả xã hội của biến đổi khí hậu. Hệ quả xã hội của biến đổi khí hậu dưới góc nhìn xã hội học được xem xét trên các bình diện: sinh kế, văn hóa,</p>	2		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>lối sống và sức khỏe của các cộng đồng dân cư. Vấn đề biến đổi khí hậu và an ninh môi trường cũng được xem xét ở đây. <i>Nội dung thứ ba</i> bàn về chiều cạnh xã hội của giảm nhẹ và thích ứng đối với biến đổi khí hậu. Nội dung này không chỉ phân tích những thách thức liên quan đến giảm nhẹ và thích ứng trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế mà còn tìm hiểu những biến đổi văn hóa, lối sống của các cộng đồng dân cư trong quá trình thích ứng và giảm nhẹ. Thêm nữa, vai trò của công nghệ, tổ chức xã hội, mạng lưới xã hội đối với giảm nhẹ và thích ứng cũng được bàn sâu trong chủ đề này.</p>			
27.	<p>Chính sách công và kinh tế học của biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>The Public Policies and Economics of Climate Change and Sustainable Development</i>)</p>	<p>Trên cơ sở tiếp cận của kinh tế học công cộng về thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, các phương pháp phân tích kinh tế lượng và kế thừa minh chứng khoa học từ các chuyên ngành khác, môn học tập trung làm rõ: Cơ chế dẫn đến BĐKH; Các tổn thất đối với sự phát triển bền vững trong trường hợp không có hành động can thiệp; Chi phí và giải pháp phù hợp nhằm thích ứng và giảm nhẹ BĐKH; Tổn thất do BĐKH có thể được lượng giá bằng các phương pháp khả thi và đáng tin cậy. Tổn thất có thể tránh được chính là lợi ích của sự can thiệp; Minh chứng về lợi ích và chi phí của các</p>	2		<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

		giải pháp nêu trên là cơ sở của việc lựa chọn chính sách ứng phó với BĐKH.			
28.	<p>Ứng dụng viễn thám & GIS trong nghiên cứu biến đổi khí hậu & phát triển bền vững</p> <p><i>(Remote Sensing and GIS in Climate Change and Sustainable Development)</i></p>	<p>Trong học phần này, các học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về vaaltj lý ảnh viễn thám, nguyên lý thu thập tư liệu vệ tinh, các loại tư liệu với độ phân giải khác nhau, các phương pháp phân tích trên GIS và những ứng dụng trong nghiên cứu biến động các đối tượng trên bề mặt trái đất dưới tác động của biến đổi khí hậu. Các học viên cũng được cung cấp thông tin trực quan, các ví dụ về các bài toán toàn cầu, địa phương trong nghiên cứu thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Học viên áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài toán cụ thể.</p>	2		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
II	Các Chuyên đề tiến sĩ		6		
29.	Chuyên đề 1		2		
30.	Chuyên đề 2		2		
31.	Chuyên đề 3		2		
III	Tiểu luận tổng quan		2		
35	NCS thực hiện các nội dung chuyên môn liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề còn tồn tại và chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.		2		

PHẦN 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC				
36	NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình công bố liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.			
PHẦN 4: THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO				
37	Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.			
PHẦN 5: LUẬN ÁN TIẾN SĨ				
38	Luận án tiến sĩ	80		
Tổng cộng		140		

5.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Các học phần NCS		8		
I.1	Bắt buộc		6		
1.	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (<i>Advanced Research Methods</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2.	Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu (<i>Methods for Data Analysis and Processing</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
I.2	Tự chọn		2/6		
3.	Xã hội học về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>Sociology of Climate Change and Sustainable Development</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

4.	Chính sách công và kinh tế học của biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>The Public Policies and Economics of Climate Change and Sustainable Development</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5.	Ứng dụng viễn thám & GIS trong nghiên cứu biến đổi khí hậu & phát triển bền vững (<i>Remote Sensing and GIS in Climate Change and Sustainable Development</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II		Các Chuyên đề tiến sĩ	6		
6.	Chuyên đề 1		2		
7.	Chuyên đề 2		2		
8.	Chuyên đề 3		2		
PHẦN 2: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					

9.	NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình công bố liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.			
PHẦN 3: THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO				
10.	Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.			
PHẦN 4: LUẬN ÁN TIẾN SĨ				
11.		Luận án tiến sĩ	80	
		Tổng cộng	117	

6. Tiến sĩ Di sản học

6.1. Khung chương trình dành cho NCS từ cử nhân

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
2	Nhập môn di sản học <i>Introduction to Heritage Studies</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3	Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại <i>Heritage Classification and</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	<i>Evaluation in the context of Modernization</i>				
4	Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản <i>Heritage Conventions, Policies and the Governance of Heritage Resources</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Khảo cổ học và di sản <i>Archeology and Heritage</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Nghiên cứu văn hóa và Di sản <i>Cultural Studies and Heritage</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
8	Di sản số và nhân văn số <i>Digital Heritage and Digital Humanities</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

9	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành <i>Research Methods in Interdisciplinary Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	<i>Các học phần tự chọn</i>		15/33		
11	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu <i>Heritage Preservation and Development in the context of Climate Change</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12	Lượng giá kinh tế về di sản <i>Economic Valuation of Heritage</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

13	Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng <i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Truyền thông di sản <i>Heritage Communication</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Giáo dục di sản <i>Heritage Education</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
16	Du lịch di sản và phát triển bền vững <i>Heritage Tourism and Sustainable Development</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Bảo tồn di sản đô thị <i>Urban Heritage Conservation</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
18	Bảo tồn di sản kiến trúc <i>Architecture Heritage Conservation</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

19	Di sản nghệ thuật Việt Nam <i>Art Heritages in Vietnam</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
20	Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam <i>Language and Literary Heritages in Vietnam</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Di sản tôn giáo tín ngưỡng <i>Belief and Religious Heritage in Vietnam</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
III	Thực tập		6		
22	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê <i>Statistical data Analysis and Processing</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	
23	Thực địa liên ngành về di sản <i>Interdisciplinary Fieldwork of Heritages</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	
IV	Học phần tốt nghiệp		9		
24	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	9	HK2	

PHẦN 2: CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

<i>1</i>	<i>Bắt buộc</i>		6		
1.	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao <i>Advanced Research Methods</i>	Chuyên đề trang bị cho NCS những kiến thức nâng cao ở cấp độ nhận thức luận về phương pháp nghiên cứu khoa học trong liên ngành khoa học xã hội nhân văn, với mục tiêu giúp NCS có khả năng tiến hành nghiên cứu một cách độc lập, có tư duy phản biện để trở thành các chuyên gia về các lĩnh vực mình chọn. NCS sẽ được cung cấp những khái niệm và cách tiếp cận kiến tạo luận để nhận thức vấn đề nghiên cứu; các phương pháp để triển khai một nghiên cứu khoa học cụ thể, từ việc lên ý tưởng nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, làm tổng quan tư liệu, áp dụng lý thuyết cũng như triển khai nghiên cứu thực địa để thu thập dữ liệu. Chuyên đề còn giúp NCS phát triển năng lực viết và công bố khoa học, từ viết bài hội thảo đến luận án tiến sĩ, công bố quốc tế, sách chuyên khảo. Ngoài ra, NCS cũng hiểu được sâu sắc những vấn đề đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu và công bố khoa học.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

2.	Lý thuyết nghiên cứu di sản <i>Theories of Heritage Studies</i>	<p>Lý thuyết nghiên cứu di sản là một chuyên đề khá rộng đề cập đến hệ thống cơ sở lý luận liên ngành liên quan đến di sản. Nội dung của chuyên đề có thể sẽ thay đổi, phụ thuộc vào mối quan tâm về di sản của NCS và sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mục đích đảm bảo NCS lĩnh hội được những nền tảng lý luận nghiên cứu di sản một cách tốt nhất. Về cơ bản, chuyên đề sẽ cung cấp cho NCS một bức tranh khái quát về lý thuyết liên quan đến di sản cũng như những nền tảng lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu di sản phê phán. Một số nội dung của chuyên đề có thể được đưa vào học phần như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt các lý thuyết <i>trong</i> di sản (theories in heritage) (các lý thuyết liên quan đến thực tế vận hành di sản như quản lý, trùng tu, bảo tồn), lý thuyết <i>của</i> di sản (theories of heritage) (liên quan đến các vấn đề về nghĩa, tái trình hiện di sản, ý nghĩa thống soát của di sản, diễn ngôn được uỷ quyền, di sản trong quan hệ giữa quá khứ và hiện tại) và lý thuyết <i>cho</i> di sản (theories for heritage) (các lý thuyết tiếp cận những trải nghiệm của con người trong quan hệ với di sản như lý 	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
----	--	--	---	-----	--

		<p>thuyết cảm xúc, mạng lưới tác nhân...)</p> <ul style="list-style-type: none">- Các lý thuyết về chủ nghĩa hậu thuộc địa, chủ nghĩa dân tộc, căn tính và di sản- Lý thuyết Diễn ngôn - tri thức - quyền lực của Foucault trong sự kiến tạo và vận hành di sản- Diễn ngôn về di sản được uỷ quyền (authorised heritage discourse) của Laura Smith giúp phân tích tính chính trị và quyền lực trong việc công nhận di sản.- Thuật quản trị di sản (Governmentality) tìm hiểu cách thức các thể chế quyền lực vận hành di sản- Lý thuyết Định chế di sản (Heritage Regime) giúp khám phá phân tích hệ thống cơ quan điều phối của UNESCO và hệ thống các chủ thể quản lý của các quốc gia thành viên (Việt Nam), và những quy định, luật ngầm, bất thành văn trong việc chi phối di sản.- Lý thuyết Di sản hoá (Heritagization) giúp tìm hiểu quá trình năng động của việc tạo ra di sản, quá trình di sản hóa với sự can thiệp			
--	--	---	--	--	--

		<p>từ bên ngoài, ngoài lề hóa cộng đồng di sản.</p> <p>- Cơ sở lý luận về khung cảnh di sản/dòng chảy (heritagescapes): Dựa trên quan điểm lý thuyết của Arjun Appadurai về cảnh quan/khung cảnh/dòng chảy (scapes) để lý giải về các khung cảnh di sản trên quan điểm hiểu di sản trong phạm vi vật chất và xã hội rộng lớn. Đây là một cơ sở lý luận để phân tích các quá trình tồn tại, không gian năng động, thay đổi, luôn luôn trong sự tương tác để xác định vị trí các di sản trong bối cảnh rộng lớn hơn của chúng và thu hút sự chú ý đến tầm quan trọng của cảnh quan tự nhiên và môi trường văn hóa, xã hội.</p>			
2	<i>Tự chọn</i>		4/10		
3.	<p>Quản trị và định chế di sản</p> <p><i>Heritage Governance and Regime</i></p>	<p>Học phần sẽ các nghiên cứu về “định chế di sản” được hiểu là một tập hợp các quy tắc và thông lệ quốc tế, quốc gia và địa phương nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên, các cơ quan chính phủ, các tổ chức, cộng đồng và các bên tham gia trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy di sản. Các định chế quốc tế được tạo nên thông qua các cuộc đàm phán, thương thảo giữa các quốc gia, tổ chức, cá nhân ở cấp độ quốc tế. Nội dung học phần sẽ bao quát các công trình nghiên cứu về định chế di sản từ cách tiếp cận liên ngành, thực trạng của định chế</p>	2	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>di sản ở Việt Nam và những vấn đề liên quan đến định chế di sản từ góc nhìn rộng. Qua đó, học phần cũng sẽ cung cấp một cái nhìn đa chiều để nhận diện các tác động tích cực hoặc kìm hãm của định chế đối với tính bền vững của di sản.</p> <p>Học phần sẽ trang bị cho NCS các kiến thức liên quan đến các chủ thể thực hành di sản, qua đó, có cách nhìn nhiều chiều và phản biện về các diễn ngôn đối với sự bảo vệ và phát huy giá trị di sản.</p> <p>Về kỹ năng, học phần sẽ giúp người học có một kiến thức bao quát và cái nhìn phản biện về chính sách di sản, quản lý di sản, các vấn đề về bảo vệ và phát huy di sản. Đồng thời, học phần sẽ cung cấp kiến thức để học viên có kiến thức chuyên môn và về chính sách và thực thi chính sách trong các hoạt động truyền thông về di sản.</p>			
4.	<p>Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu-di sản văn hóa phi vật thể</p> <p><i>The Theories and the Approaches in Intangible Cultural Heritage Studies</i></p>	<p>Học phần sẽ bao gồm các kiến thức nền tảng về di sản văn hóa phi vật thể trong đó các khối kiến thức về việc tiếp cận nghiên cứu từ các ngành khoa học xã hội nhân văn như văn hóa học, văn hóa dân gian, nhân học, dân tộc học. Các cách tiếp cận liên ngành giúp cho NCS có kiến thức đa chiều về nhận diện, phân tích, đánh giá, quản lý, bảo vệ, phát huy di sản văn hóa phi vật thể, một loại</p>	2	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>hình di sản có giá trị to lớn trong đời sống xã hội, văn hóa, kinh tế chính trị, nhưng không thể chạm vào được.</p> <p>Về kỹ năng, chuyên đề sẽ giúp NCS ứng dụng các kiến thức về di sản văn hóa phi vật thể trong tư duy, phân tích, đánh giá để từ đó có hiểu những cách thức bảo vệ và phát huy di sản trong đời sống đương đại. Đồng thời, chuyên đề sẽ cung cấp kiến thức để NCS có khả năng hiểu về di sản tồn tại trong cộng đồng và có thể làm tư vấn trong các hoạt động liên quan đến sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể.</p>			
5.	<p>Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa vật thể</p> <p><i>The Theories and The Approaches in Tangible Cultural Heritage Studies</i></p>	<p>quan trọng trong Di sản học. Mục đích của chuyên đề nhằm cung cấp cơ sở lý luận và phương pháp luận, các quan điểm học thuật về nghiên cứu di sản văn hoá vật thể (DSVHVT) để trang bị cho NCS tư duy phản biện và nhận thức được các vấn đề trong nghiên cứu và thực hành di sản văn hoá vật thể. Do di sản là một ngành khoa học liên ngành và có mối quan hệ phức tạp trong các bối cảnh khác nhau, các nghiên cứu về DSVHVT được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào loại di sản được nghiên cứu để hiểu được bản chất của di sản, cách thức bảo tồn, quản lý và phát huy giá trị.</p>	2	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>Chuyên đề giới thiệu cho NCS các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm và cách tiếp cận từ nội dung của công ước UNESCO, các văn kiện quốc tế và Luật di sản văn hoá Việt Nam nhằm cung cấp một nền tảng pháp lý trong phân tích và đánh giá các chính sách hiện hành về DSVHVT. - Lý thuyết và cách tiếp cận từ liên ngành khoa học chủ yếu như khảo cổ học, văn hoá học, nhân học xã hội và khoa học bảo tồn... để phát triển các phương pháp tiếp cận tổng thể và liên ngành trong giải quyết các vấn đề về DSVHVT từ góc độ lý thuyết và thực hành. 			
6.	<p>Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i></p>	<p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức: Các kiến thức nền tảng và cơ bản về sự hình thành và phát triển của di sản thiên nhiên; Các lý thuyết và tiếp cận cơ bản; Lịch sử phát triển và các quan niệm chính về di sản thiên nhiên trong lựa chọn quan điểm và phương pháp nghiên cứu, thực hành; các vấn đề về giá trị và tính bền vững của di sản thiên nhiên; Các quan điểm học thuật khác nhau về di sản thiên nhiên; xem di sản thiên nhiên như, nguồn lực của quá trình lịch sử; di sản thiên nhiên như nguồn lực phát triển</p>	2	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

		trong bối cảnh hiện tại và tính liên ngành của di sản thiên nhiên nhìn từ các khía cạnh xã hội, kinh tế, môi trường trong mối liên hệ với di sản thiên nhiên. Nghiên cứu sinh cũng sẽ được giới thiệu một số khía cạnh tiêu biểu về các loại hình di sản thiên nhiên ở Việt Nam.			
7.	<p>Ứng dụng và phát triển di sản trong xã hội đương đại</p> <p><i>The Application And Development of Heritage in Contemporary Society</i></p>	<p>Học phần này giới thiệu một góc nhìn toàn diện và đa chiều về mối quan hệ giữa vấn đề bảo tồn giá trị của di sản cũng như việc ứng dụng nó vào thực tiễn để phục vụ các mục tiêu phát triển trong xã hội đương đại. Học phần sẽ hướng người học đến nhận thức về tính “động” của di sản trong sự biến động không ngừng của xã hội đương đại. Trong khi việc bảo tồn di sản trong cách tiếp cận phổ biến hiện nay thường chỉ được nhìn nhận như một nguồn tài nguyên quý giá phục vụ đời sống và đem lại lợi ích kinh tế cho con người, học phần này sẽ cung cấp thêm nhiều góc nhìn khác biệt đối với việc xem xét mục đích cũng như định hướng và cách thức của việc ứng dụng, khai thác các giá trị của di sản.</p>	2	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

		<p>Trong học phần này, NCS sẽ khám phá việc ứng dụng và phát triển di sản ở một số lĩnh vực cụ thể như du lịch, bảo tàng, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp văn hóa.</p> <p>Thông qua việc giới thiệu các xu hướng và thực tiễn của việc ứng dụng và phát triển trên thế giới cũng như ở Việt Nam, người học sẽ được tiếp cận những ý tưởng và những tri thức cập nhật về việc khai thác tài nguyên di sản từ việc phát triển quảng bá và tạo ra sức hút cho các hoạt động du lịch cho đến việc sử dụng nó trong các hoạt động sáng tạo nghệ thuật nhằm tạo ra các sản phẩm văn hóa và giải trí có giá trị cao.</p> <p>NCS cũng được trang bị kiến thức để nhận diện tiềm năng phát triển di sản như là một phần tài sản sống động gắn liền với sự vận động và phát triển của đời sống con người.</p> <p>Bên cạnh đó, người học được yêu cầu có tư duy phản biện để nhận thức mặt trái và giới hạn của việc khai thác, ứng dụng và phát triển di sản, vì một xã hội nhân văn và hạnh phúc cho con người.</p>			
--	--	--	--	--	--

		Về kỹ năng, học phần sẽ giúp người học ứng dụng các kiến thức về việc ứng dụng và phát triển di sản thế giới vào việc xây dựng các ý tưởng và chiến lược cho việc khai thác các giá trị di sản phục vụ xã hội. Đồng thời, học viên cũng sẽ có những tri thức chuyên môn, tư duy và kỹ năng cần thiết để phát triển di sản trở thành một nguồn tài nguyên thực sự bền vững trong tương lai.			
PHẦN 3. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
8.	Chuyên đề 1		3	HK2, HK3	
9.	Chuyên đề 2		3	HK2, HK3	
10.	Chuyên đề 3		3	HK2, HK3	
11.	Tiểu luận tổng quan		2	HK2, HK3	
12.	Nghiên cứu khoa học			HK2, HK3	
PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
13.		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo,		HK3,	

		trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.		HK4, HK5, HK6	
PHẦN 5: LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
14.	Luận án Tiến sĩ		80	HK2, HK3, HK4, HK5, HK6	
Tổng			134		

6.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 1: CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ					
<i>1</i>	<i>Bắt buộc</i>		6		

1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao <i>Advanced Research Methods</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Lý thuyết nghiên cứu di sản <i>Theories of Heritage Studies</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Tự chọn		4/10		
3	Quản trị và định chế di sản <i>Heritage Governance and Regime</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể <i>The Theories and the Approaches in Intangible Cultural Heritage Studies</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa vật thể <i>The Theories and The Approaches in</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

	<i>Tangible Cultural Heritage Studies</i>				
6	Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Ứng dụng và phát triển di sản trong xã hội đương đại <i>The Application And Development of Heritage in Contemporary Society</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
PHẦN 2. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
8	Chuyên đề 1		3	HK2, HK3	
9	Chuyên đề 2		3	HK2, HK3	
10	Chuyên đề 3		3	HK2, HK3	
11	Tiểu luận tổng quan		2	HK2, HK3	

12	Nghiên cứu khoa học			HK2, HK3	
PHẦN 3. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
13		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.		HK3, HK4, HK5, HK6	
PHẦN 4: LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
14	Luận án Tiến sĩ		80	HK2, HK3, HK4, HK5, HK6	
Tổng			98		